

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 337/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH.....	3
1.1. Thông tin chung về chương trình	3
1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC-NH Hà Nội	3
1.3 Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ	4
1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	12
1.6. Chuẩn đầu vào	12
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	12
PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	14
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ.....	14
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC).....	14
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	14
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT	16
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ.....	20
2.6. Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo.....	22
2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	24
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	33
2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	53
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	73
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	73
2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo.....	76

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Thông tin chung về chương trình

- Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tiếng Anh: English Language

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

- Mã số: 7220201

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Loại hình đào tạo: đại học chính quy

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngôn ngữ Anh

- Thời gian ban hành chương trình:

- Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất:

- Kiểm định chương trình:

1.2. Giới thiệu Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Hiện Nhà trường đang triển khai “Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội” tại đây.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ giữa tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng, kế toán-kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

vực đào tạo về tài chính-ngân hàng, kế toán-kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội là các quan điểm cốt lõi định hướng cho mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục được Nhà trường xây dựng xuất phát từ quan điểm *“Học đi đôi với hành”* trong hoạt động đào tạo. Nhà trường luôn coi trọng các kiến thức thực tiễn trong giảng dạy, thực hành cho phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế.

1.3 Giới thiệu về Khoa Ngoại ngữ

Tên của Khoa:

Tiếng Việt: Khoa Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Foreign Languages Department

Khoa Ngoại ngữ, tiền thân là Bộ môn Ngoại ngữ thuộc khoa Đại cương, nay là khoa Cơ bản, được thành lập theo Quyết định số 238/QĐ-ĐHTNH-TCNS ngày 16/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội thực hiện giảng dạy và đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh) cho sinh viên chuyên ngữ và không chuyên của trường.

Khoa Ngoại ngữ có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học; tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế (nếu có) theo các quy chế tương ứng; quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Khoa Ngoại ngữ có các nhiệm vụ sau:

a) Về Đào tạo

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học và các học phần tiếng Anh không chuyên cho sinh viên toàn Trường.
- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;
- Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

- Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Khoa Ngoại ngữ theo các quy chế của Trường;
- Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Khoa Ngoại ngữ theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;
- Hướng dẫn sinh viên làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Khoa đào tạo; thực hiện ra đề thi và chấm thi CĐR tiếng Anh TOEIC, B2, C1 cho học viên cao học, sinh viên không chuyên và sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

b) Về Nghiên cứu khoa học

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa Ngoại ngữ; chủ động hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh;
- Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giảng viên và sinh viên;
- Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học do Khoa Ngoại ngữ thực hiện.

c) Hợp tác đối ngoại

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng CTĐT, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Khoa Ngoại ngữ theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh do Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Khoa Ngoại ngữ có 02 bộ môn: Bộ môn Tiếng Anh cơ bản và Bộ môn Tiếng Anh chuyên ngành, chịu trách nhiệm giảng dạy tất cả các học phần cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh và 05 học phần Tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành cho tất cả các ngành đào tạo khác của Trường ĐH TC-NH HN.

Hiện tại, đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa Ngoại ngữ có 11 cán bộ, giảng viên cơ hữu, trong đó có 01 tiến sĩ, 10 thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Anh; là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Khoa Ngoại ngữ tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2018-2019. Tính đến tháng 10/2022, Trường đã tuyển 05 khóa sinh viên ngành NNA và đã có 01 khóa sinh viên tốt nghiệp (2018-2022). Số SV ngành NNA thực tế hiện đang học tại Trường là 143. Nhà trường đang xây dựng đề án mở thêm ngành

Ngôn ngữ Trung Quốc và đề án mở ngành đào tạo văn bằng 2 chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

1.4. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội định hướng ứng dụng đào tạo Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh:

PGO 1: Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh và kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác;

PGO 2: Có khả năng sử dụng Tiếng Anh thành thạo, có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế;

PGO 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành;

PGO 4: Có trách nhiệm, năng động, chuyên nghiệp, thượng tôn pháp luật, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, kỷ luật, có ý thức phục vụ cộng đồng.

2. Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh nhằm:

a) Về kiến thức:

PSO1.1: Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật và quốc phòng an ninh;

PSO1.2: Trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, ngôn ngữ Anh và văn hóa Anh – Mỹ, kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác;

b) Về kỹ năng:

PSO2.1: Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Anh thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong các tình huống giao tiếp xã hội và nghề nghiệp;

PSO2.2: Rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng Tiếng Anh chuyên ngành hiệu quả trong công việc, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính;

PSO2.3: Rèn luyện các kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm, thuyết trình, đàm phán, giải quyết vấn đề, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản phục vụ công việc chuyên môn.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PSO3.1: Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, thái độ nhận thức tích cực đối với việc học tập và nghề nghiệp, bồi dưỡng tinh thần phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh và hội nhập quốc tế;

PSO3.2: Nâng cao năng lực tự chủ, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau, khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tầm nhìn – Sứ mạng, Triết lý giáo dục, Mục tiêu chất lượng của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tầm nhìn – Sứ mạng, Triết lý giáo dục, Mục tiêu chất lượng của Trường.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn, Triết lý giáo dục				
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1	VIS 2	VIS 3	VIS 4	VIS 5
I	Mục tiêu chung								
1	PGO 1	x			x	x			
2	PGO 2	x		x	x	x			x
3	PGO 3	x	x		x		x		
4	PGO 4	x	x	x	x		x	x	
II	Mục tiêu cụ thể								
1	PSO 1.1	x			x				
2	PSO 1.2	x	x		x	x			x
3	PSO 2.1	x			x	x			x
4	PSO 2.2	x		x	x	x			x
5	PSO 2.3	x			x	x			x
6	PSO 3.1	x			x			x	
7	PSO 3.2	x	x		x		x		x

*** Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS):**

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng, kế toán- kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

*** Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2050, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Trường (Vision- VIS):**

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

VIS 2: Kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng

VIS 3: Năng động, sáng tạo, thích ứng đa dạng để vượt khó

VIS 4: Thái độ đúng mực

VIS 5: Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài ...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục Đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO1	PO2	PSO 1	PSO 2	PSO 3	PSO 4
1	PGO 1	x	x				
2	PGO 2	x	x				
3	PGO 3	x	x				
4	PGO 4		x				
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1.1				x		
2	PSO 1.2			x			
3	PSO 2.1					x	
4	PSO 2.2			x		x	
5	PSO 2.3					x	x
6	PSO 3.1				x		
7	PSO 3.2						x

** Mã hóa các tiêu chí Mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật GD đại học:*

+ *Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

+ *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object- PSO)*

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên- xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

1.4.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra

CĐR	NỘI DUNG	BẬC NĂNG LỰC
Về kiến thức		
PLO 1.1	Trình bày được kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, quốc phòng-an ninh trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.	2
PLO 1.2	Vận dụng được những kiến thức cần thiết về ngôn ngữ, ngôn ngữ Anh, tiếng Việt, văn hóa Việt, văn hóa Anh-Mỹ vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.	3
PLO 1.3	Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác trong môi trường công việc có sử dụng tiếng Anh.	3
Về kỹ năng		
PLO 2.1	Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong môi trường làm việc tiếng Anh, trình độ tương đương C1 Khung Châu Âu hoặc bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.	4
PLO 2.2	Biên - phiên dịch đáp ứng yêu cầu từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	3
PLO 2.3	Thực hiện được việc tra cứu, khai thác tài liệu, viết thư tín, báo cáo bằng tiếng Anh trong lĩnh vực tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác.	3
PLO 2.4	Giao tiếp, thuyết phục, đàm phán, thuyết trình hiệu quả bằng Tiếng Anh nhằm đạt được mục tiêu đề ra.	3
PLO 2.5	Đánh giá được chất lượng nhiệm vụ được giao sau khi hoàn thành.	3
PLO 2.6	Sử dụng được ứng dụng tin học văn phòng và Internet phục vụ học tập và công việc; Giao tiếp tiếng Trung trong các tình huống cơ bản, trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	3
PLO 2.7	Làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, có kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức công việc.	3
Về năng lực tự chủ, trách nhiệm		
PLO 3.1	Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	3

PLO 3.2	Thể hiện năng lực tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.	3
---------	--	---

1.4.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

1) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT						
		Kiến thức		Kỹ năng			TC & TN	
		PSO 1.1	PSO 1.2	PSO 2.1	PSO 2.2	PSO 2.3	PSO 3.1	PSO 3.2
1	PLO 1.1	x					x	
2	PLO 1.2		x		x			
3	PLO 1.3		x	x	x			
4	PLO 2.1			x	x			
5	PLO 2.2		x		x			
6	PLO 2.3				x			
7	PLO 2.4			x	x	x		x
8	PLO 2.5					x		x
9	PLO 2.6					x		x
10	PLO 2.7					x		x
11	PLO 3.1						x	
12	PLO 3.2							x

2) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Chuẩn đầu ra trình độ đại học quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

TT	Chuẩn đầu ra	Chuẩn đầu ra trình độ đại học															
		Kiến thức					Kỹ năng						TC & TN				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	PLO 1.1		x														
2	PLO 1.2	x															
3	PLO 1.3	x				x											
4	PLO 2.1						x					x					
5	PLO 2.2						x										
6	PLO 2.3						x										
7	PLO 2.4						x				x						
8	PLO 2.5						x		x	x							

9	PLO 2.6						x					x				
10	PLO 2.7						x	x		x	x					
11	PLO 3.1												x	x		
12	PLO 3.2												x		x	x

1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp

1.5.1 Vị trí việc làm

Tùy thuộc năng lực thực sự của mỗi cá nhân sau khi ra trường mà các cử nhân Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc khác nhau, cụ thể là:

- Biên dịch viên và phiên dịch viên tiếng Anh trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

- Nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Anh.

- Chuyên viên các ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam, các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các công ty du lịch, lữ hành, du học, các cơ sở giáo dục đào tạo.

1.5.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

1.6. Chuẩn đầu vào

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.7.1 Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

1.7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT.

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp quy định trong Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Đạt trung bình trở lên các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (được cấp chứng chỉ tương ứng).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương C1 Khung Châu Âu, IELTS 6.5 hoặc bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

2.2 Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương			44
1.1	Lý luận chính trị	11	0	11
1.2	Tin học	4	0	4
1.3	Khoa học xã hội	6	2	10
1.4	Ngoại ngữ 2	8	0	8
1.5	Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh	11	0	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90
2.1	Cơ sở khối ngành	2	2	4
2.2	Cơ sở ngành	37	2	39
2.3	Chuyên ngành	37	0	37
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6
	TỔNG CỘNG (1+2)			134

2.3 Nội dung của chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	44	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	42	
1.1		Lý luận chính trị (Political Theory)	11	
1	DCB.03.11	Triết học Mác- Lê Nin - Philosophy of Marxism – Leninism	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin - Political economic of Marxism –Leninism	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học - Scientific Socialism	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh Ideology	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - History of Vietnamese Communist party	2	
1.2		Tin học (Informatics)	4	
6	DCB.05.11	Tin học 1 - Informatics 1	2	
7	DCB.05.12	Tin học 2 - Informatics 2	2	
1.3		Khoa học xã hội (Social Science)	8	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương - General Law	2	
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô - Microeconomics	3	
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô - Macroeconomics	3	

1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (National Defense and Security Education)	11	
11		Giáo dục Thể chất - Physical education	3	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 - Physical Education 1	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 - Physical Education 2	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 - Physical Education 3	1	
12		Giáo dục Quốc phòng - An ninh - National Defense and Security Education	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
1.5		Ngoại ngữ 2 (Foreign Language 2)	8	
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	4	
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	4	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	2	Chọn 1 trong 3 học phần
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành - Vietnamese in Use	2	
17	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu – Research methods	2	
II.		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	90	
2.1.		Kiến thức cơ sở khối ngành	4	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	2	
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An Introduction to Linguistics	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Constrastive Linguistics	2	Chọn 1 trong 3 học phần
20	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	2	
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	2	
2.2.		Kiến thức cơ sở ngành	39	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
22	DTA.20.05	Phát âm - Pronunciation	2	Chọn 1 trong 2 học phần
23	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh - Methods of learning English	2	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	37	
24	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	2	
25	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	3	
26	DTA.20.09	Nghe 1- Listening 1	2	
27	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	2	
28	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	2	
29	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	2	
30	DTA.20.42	Nói 2 – Speaking 2	3	
31	DTA.20.43	Nói 3 – Speaking 3	3	
32	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	2	

33	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	2	
34	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	2	
35	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	2	
36	DTA.20.47	Viết 2 – Writing 2	3	
37	DTA.20.48	Viết 3 – Writing 3	3	
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ - American-British Culture	2	
39	DTA.20.33	Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 (Định hướng IELTS 6.5) - CEFR-C1	2	
2.3.		Kiến thức chuyên ngành	37	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	37	
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	2	
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	2	
42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics - English for Logistics	2	
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo - English for Advertising and Marketing	3	
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English for Tourism & Hospitality	3	
45	DQK.02.53	Quản trị học - Management Studies	2	Học bằng tiếng Anh
46	DTN.02.35	Lý thuyết tài chính tiền tệ - Theory of Finance and Money	2	Học bằng tiếng Anh
47	DTN.02.36	Tài chính doanh nghiệp - Corporate Finance	2	Học bằng tiếng Anh
48	DKT.01.40	Nguyên lý kế toán - Theory of Accounting	2	Học bằng tiếng Anh
49	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	3	
50	DTA.20.45	Biên dịch 2- Translation 2	3	
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	3	
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	2	
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	3	
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	3	
III		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa - Graduation practice	4	
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp - Graduation thesis	6	
Tổng cộng			134	

2.4 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

KHỐI KIẾN THỨC		Chuẩn đầu ra CTĐT (12)												
		Kiến thức			Kỹ năng							TC & TN		
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2	
Kiến thức Giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	2											2	
	Tin học							1	2	1				2
	Khoa học xã hội	1											2	
	Ngoại ngữ		1						1	2	1			2
	Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2										1	2	
	Kiến thức tự chọn	1									1	2	2	
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở khối ngành		2					1	1		2			2
	Kiến thức cơ sở ngành		3		3		2	2	2		3			3
	Kiến thức chuyên ngành			3		3	3	3	2		3			3
	Kiến thức tự chọn		2		2		2	2	2		2			2
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	2	3	3	3	3	3	3	3		3	3		3

[Hướng dẫn: Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).]

2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT

Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CDR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT(12)											
				Kiến thức			Kỹ năng							TC&TN	
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		44												
1.1	Lý luận chính trị														
1	DCB.03.11	Triết học Mác- Lê Nin	3	2					2					2	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	2	2			1							2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					1					2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2											2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					2					2	

1.2	Tin học													
6	DCB.05.11	Tin học 1	2							1	1	1		1
7	DCB.05.12	Tin học 2	2							1	2	1		2
1.3	Khoa học xã hội													
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	1									2	
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	2						2		2	2	2
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	2			2						2	
1.4	GDTC và QP-AN													
11	Giáo dục thể chất													
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1	1								1	2	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1	1								1	2	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1	1								1	2	
12	Giáo dục QP-AN													
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	1										2
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	1								1	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ thuật bộ binh	3	1								1	2	
1.5	Ngoại ngữ 2													
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1	4		1						1			1
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2	4		1						2			2
15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		1							1		2
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành	2		1							1		2
17	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu	2		2			1				2		2
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90											
2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành		4											
18	DTA.20.07	Đẫn luận ngôn ngữ học	2		2			1		1		2		2
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu	2		2			1		1		2		2

20	DTA.20.36	Từ vựng học	2		2		2					2	2	2
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học	2		2		2					2		2
2.2	Kiến thức cơ sở ngành		39											
22	DTA.20.05	Phát âm	2		2		1					2	2	2
23	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh	2		2				2			2		2
24	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1	2		2		1					2		2
25	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2	3		2		2					2		2
26	DTA.20.09	Nghe 1	2		2		2					2		2
27	DTA.20.10	Nghe 2	2		2		2					3		2
28	DTA.20.11	Nghe 3	2		3		3					3		3
29	DTA.20.12	Nói 1	2		2		2			2		2		2
30	DTA.20.47	Nói 2	3		2		2			3		2		2
31	DTA.20.42	Nói 3	3		3		3			3		3		3
32	DTA.20.15	Đọc 1	2		2		2					2	2	2
33	DTA.20.16	Đọc 2	2		2		2					3	2	2
34	DTA.20.17	Đọc 3	2		3		3		2			3	3	3
35	DTA.20.18	Viết 1	2		2		2					2	2	2
36	DTA.20.48	Viết 2	3		2		3			2		2	2	2
37	DTA.20.43	Viết 3	3		3		3			3		3	3	3
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ	2		2		2					2	2	2
39	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 CEFR (Định hướng IELTS 6.5)	2		3		3		3	3			3	3
2.3	Kiến thức chuyên ngành		37											
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán	2			3			3	3		3	3	3
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại	2			3			3		3			3
42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics	2			3	3			3		2		3
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Tiếp thị và Quảng cáo	3			3			3	2	2			3
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	3			3	3			2		2		3
45	DQK.02.37	Quản trị học	2	2		3			3			3		3

46	DTN.02.35	Lý thuyết Tài chính tiền tệ	2	2		3			3				3		3
47	DTN.02.36	Tài chính doanh nghiệp	2	2		3			3				3		3
48	DKT.01.40	Nguyên lý kế toán	2	2		3			3				3		3
49	DTA.20.23	Biên dịch 1	3		3	3		2	3		3				3
50	DTA.20.24	Biên dịch 2	3		3	3		3	3		3				3
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1	3		3	3		2	3		3				3
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2	2		3	3		3	3		3				3
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	3			2	3		3	3			3	3	3
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	3			3	3		3	3			3	3	3
III	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp		10												
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa	4	2	3	3	3	3	3	3	3		3	3	3
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp	6		3	3			3	3	3		3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

2.5 Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo 8 học kỳ được mô tả như bảng dưới đây:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ										
				1	2	3	4	5	6	7	8			
Kỳ 1				19										
1	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	2	3										
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	3	2										
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	3										
2	DCB.03.11	Triết học Mác-Lênin	3	3										
3	DCB.05.11	Tin học 1	2	2										
4	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	2										
5	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1	2	2										
		Tự chọn	2	2										
6	DTA.20.05	Phát âm	2											
7	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học	2											
Kỳ 2				20										

8	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2					
9	DCB.05.12	Tin học 2	2	2					
10	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2	3	3					
11	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	3					
12	DTA.20.09	Nghe 1	2	2					
13	DTA.20.12	Nói 1	2	2					
14	DTA.20.15	Đọc 1	2	2					
15	DTA.20.18	Viết 1	2	2					
		Tự chọn	2	2					
16	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2						
17	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành	2						
18	DCB.02.11	Phương pháp nghiên cứu	2						
Kỳ 3					20				
19	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1		1				
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1		1				
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1		1				
20	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3		3				
21	DTA.20.10	Nghe 2	2		2				
22	DTA.20.47	Nói 2	3		3				
23	DTA.20.16	Đọc 2	2		2				
24	DTA.20.48	Viết 2	3		3				
25	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		2				
		Tự chọn	2		2				
26	DTA.20.03	Phương pháp học tiếng Anh	2						
27	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu	2						
28	DTA.20.36	Từ vựng học	2						
Kỳ 4					18				
29	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2				
30	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1	4		4				
31	DTA.20.11	Nghe 3	2		2				
32	DTA.20.42	Nói 3	3		3				
33	DTA.20.17	Đọc 3	2		2				
34	DTA.20.43	Viết 3	3		3				
35	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ	2		2				
Kỳ 5						18			

36	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2			
37	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2			
38	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2	4					4			
39	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1	3					3			
40	DTA.20.23	Biên dịch 1	3					3			
41	DTN.02.35	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Học bằng tiếng Anh)	2					2			
42	DQK.02.37	Quản trị học (Học bằng Tiếng Anh)	2					2			
Kỳ 6									16		
43	DTA.20.45	Biên dịch 2	3					3			
44	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2	3					3			
45	DKT.01.40	Nguyên lý kế toán (Học bằng tiếng Anh)	2					2			
46	DTN.02.36	Tài chính doanh nghiệp (Học bằng tiếng Anh)	2					2			
47	DTA.20.25	Phiên dịch 1	3					3			
48	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn	3					3			
Kỳ 7									13		
49	DTA.20.26	Phiên dịch 2	2						2		
50	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị	3						3		
51	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán	2						2		
52	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics	2						2		
53	DTA.20.34	Thư tín thương mại	2						2		
54	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 (Định hướng IELTS 6.5)	2						2		
Kỳ 8										10	
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa	4							4	
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp	6							6	
Cộng			134	19	20	20	18	18	16	13	10

2.6 Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR Chương trình đào tạo

PLO	STT	PI	Mô tả
PLO1.1: Trình bày được kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, quốc phòng-an ninh trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.	1	PI1.1.1	Trình bày được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa MacLênin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh;
	2	PI1.1.2	Phân biệt được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội;

	3	PI1.1.3	Vận dụng các kiến thức Quốc phòng toàn dân & An ninh nhân dân trong nghề nghiệp và cuộc sống.
PLO1.2: Vận dụng được những kiến thức cần thiết về ngôn ngữ, ngôn ngữ Anh, tiếng Việt, văn hóa Việt, văn hóa Anh-Mỹ vào các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.	4	PI1.2.1	Vận dụng chính xác kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Anh để phục vụ cho các hoạt động giao tiếp hàng ngày cũng như trong nghề nghiệp chuyên môn.
	5	PI1.2.2	Phân biệt được các kiến thức về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt trong văn hóa Việt Nam. Phân biệt được các quan điểm, trường phái về bản chất và chức năng ngôn ngữ, các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn.
	6	PI1.2.3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn hóa Anh-Mỹ để có thể giao tiếp thành công trong môi trường liên văn hóa.
PLO1.3: Vận dụng được kiến thức về chuyên ngành tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác trong môi trường công việc có sử dụng tiếng Anh.	7	PI1.3.1	Vận dụng chính xác các kiến thức trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, du lịch khách sạn, quảng cáo tiếp thị, Logistics và các kiến thức hỗ trợ khác để tác nghiệp trong công việc có sử dụng tiếng Anh.
PLO2.1: Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong môi trường làm việc tiếng Anh, trình độ tương đương C1 Khung Châu Âu hoặc bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.	8	PI2.1.1	Đọc được nhiều loại văn bản dài và nhận ra ý nghĩa tiềm ẩn.
	9	PI2.1.2	Nói được trôi chảy, tự nhiên và không gặp khó khăn khi diễn đạt; sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh một cách linh hoạt và hiệu quả cho các mục đích xã hội và chuyên môn.
	10	PI2.1.3	Nghe được chính xác những bài nói về các chủ đề đa dạng của tiếng Anh.
	11	PI2.1.4	Viết bằng tiếng Anh các văn bản rõ ràng, chi tiết và có cấu trúc tốt về nhiều chủ đề, làm chủ việc sử dụng từ vựng, từ nối và các phương tiện liên kết trong văn bản.
PLO2.2: Biên - phiên dịch đáp ứng yêu cầu từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại.	12	PI2.2.1	Kết hợp các kỹ năng ngôn ngữ và kiến thức về chuyên ngành để giải quyết tốt các nhiệm vụ liên quan đến biên, phiên dịch.
PLO2.3: Thực hiện được việc tra cứu, khai thác tài liệu, viết thư tín, báo cáo bằng tiếng Anh không chỉ trong lĩnh vực tài chính mà còn ở các lĩnh vực kinh tế-xã hội khác.	13	PI2.3.1	Sử dụng hiệu quả các công cụ tra cứu, khai thác tài liệu bằng tiếng Anh để hoàn thành nhiệm vụ được giao trong học tập, nghiên cứu và công việc.
	14	PI2.3.2	Viết được đa dạng các loại thư tín thương mại, báo cáo khác nhau, đảm bảo tính

			chính xác về định dạng, văn phong, và nội dung.
PLO2.4: Giao tiếp, thuyết phục, đàm phán, thuyết trình hiệu quả bằng Tiếng Anh nhằm đạt được mục tiêu đề ra.	15	PI2.4.1	Giao tiếp hiệu quả trong công việc có sử dụng tiếng Anh.
	16	PI2.4.2	Thuyết phục, đàm phán bằng tiếng Anh hiệu quả theo các tình huống khác nhau.
	17	PI2.4.3	Kết hợp khả năng về ngôn ngữ để thuyết trình tiếng Anh mạch lạc, logic.
PLO2.5: Đánh giá được chất lượng các nhiệm vụ được giao sau khi hoàn thành.	18	PI2.5.1	Chỉ ra được ưu điểm, hạn chế của các nhiệm vụ sau khi hoàn thành của cá nhân và của nhóm.
	19	PI2.5.2	Đề xuất được giải pháp thay thế, khắc phục hạn chế của giải pháp hiện tại.
PLO2.6: Sử dụng được ứng dụng tin học văn phòng và Internet phục vụ học tập và làm việc; Giao tiếp tiếng Trung trong các tình huống cơ bản, trình độ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	20	PI2.6.1	Sử dụng tương đối thành thạo một số ứng dụng tin học văn phòng và phần mềm ứng dụng công nghệ cho học tập, nghiên cứu, và công việc.
	21	PI2.6.2	Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Trung trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.
PLO2.7: Làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả, có kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề, kỹ năng tổ chức công việc.	22	PI2.7.1	Làm việc độc lập hoặc theo nhóm hiệu quả trong thực hiện các nhiệm vụ được giao, tổ chức công việc khoa học, nhận định, giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành đã học.
PLO3.1: Thể hiện ý thức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ người dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội;	23	PI3.1.1	Ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân, ý thức bảo vệ môi trường.
	24	PI3.1.2	Tinh thần trách nhiệm cao, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành tư duy sáng tạo, tinh thần hợp tác, ý thức cầu tiến trong công việc, tâm huyết với nghề.
	25	PI3.1.3	Tinh thần tập thể, sẵn sàng tham gia các đoàn thể xã hội để phục vụ lợi ích chung của nhà trường, cộng đồng và toàn xã hội.
PLO3.2: Thể hiện năng lực tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.	26	PI3.2.1	Ý thức kỷ luật, rèn luyện bản thân trong học tập và trong cuộc sống để đưa ra quyết định chuyên môn và thích nghi với môi trường làm việc khác nhau.
	27	PI3.2.2	Tự học nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực công tác và các ngành liên quan.

2.7 Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.7.1 Phương pháp giảng dạy

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Mã PP	Tên phương pháp	Mô tả
1	TLM1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống	Là phương pháp sử dụng một sự kiện hoặc chuỗi sự kiện có thật hoặc tình huống giả định được xây dựng trên sự kiện thực tế để minh chứng một câu chuyện có thật hoặc chuyện được viết dựa trên những sự việc có thật trong thực tiễn để minh chứng cho một vấn đề hay một số vấn đề. Đôi khi nghiên cứu trường hợp có thể thực hiện trên một video hay băng cassette mà không cần trên văn bản viết.
2	TLM2	Phương pháp đóng vai/nhập vai	Người học sẽ được phân các vai trò khác nhau để thực hành (làm thử) một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống nhất định có bối cảnh phức tạp.
3	TLM3	Dạy học theo dự án	Dạy học theo dự án là một mô hình dạy học lấy người học làm trung tâm. Nó giúp phát triển kiến thức và các kỹ năng liên quan thông qua những nhiệm vụ mang tính mở, khuyến khích người học tìm tòi, hiện thực hoá những kiến thức đã học trong quá trình thực hiện và tạo ra những sản phẩm của chính mình. Chương trình dạy học theo dự án được xây dựng dựa trên những câu hỏi định hướng quan trọng, lồng ghép các chuẩn nội dung và tư duy bậc cao trong những bối cảnh thực tế.
4	TLM4	Phương pháp phát vấn	Là quá trình tương tác giữa người dạy và người học, được thể hiện thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời tương ứng về một chủ đề nhất định được người dạy đặt ra. Có 3 hình thức vấn đáp cơ bản là vấn đáp tái hiện, vấn đáp giải thích minh họa và vấn đáp tìm tòi.
5	TLM5	Phương pháp thuyết trình tích cực	Xác định kiến thức nền của người học liên quan đến nội dung bài giảng bằng cách đặt câu hỏi thu thập thông tin; Chia người học thành các nhóm nhỏ hoặc các cặp đôi; Đặt câu hỏi hoặc đưa ra vấn đề liên quan đến nội dung bài giảng để người học suy nghĩ trong buổi học; Cung cấp dàn ý nội dung bài giảng buổi học; Tiến hành giảng bài. Mỗi 10-15 phút giảng sẽ có 5 phút dành cho người học trao đổi với nhóm hoặc đặt câu hỏi; Cuối buổi giảng có thể yêu cầu người học dành 1-2 phút làm bài tập nhanh, trong đó

			ghi ra nội dung chính của bài giảng, nội dung chưa hiểu cần được giảng lại. Hoặc người học tham gia vào buổi thảo luận để giải quyết câu hỏi/ vấn đề đặt ra ở đầu buổi.
6	TLM6	Phương pháp giải quyết vấn đề	Là phương pháp trong đó người dạy tạo ra những tình huống chứa đựng vấn đề, hướng dẫn người học phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó lĩnh hội tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.
7	TLM7	Phương pháp thuyết giảng	GV sử dụng các phương tiện truyền đạt (bảng viết, đèn chiếu, hệ thống âm thanh) để trình bày nội dung bài giảng; Người học tiếp thu bài giảng trên cơ sở làm việc cá nhân.
8	TLM8	Tổ chức học tập theo nhóm	GV tổ chức lớp học theo nhóm và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập; Mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ học tập và cùng hợp tác để thực hiện.
9	TLM9	Seminar	GV chuẩn bị các chủ đề semina có liên quan đến môn học; Người học chuẩn bị và trình bày chủ đề tại seminar trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
10	TLM10	Giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông	GV chuẩn bị và triển khai bài giảng trên cơ sở sử dụng các phần mềm trình diễn, các phương tiện trình chiếu và các công cụ minh họa.
11	TLM11	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	GV liên hệ địa điểm và nội dung tham quan, chuẩn bị các câu hỏi có liên quan đến môn học; GV cùng người học đến địa điểm tham quan. Người học quan sát, trao đổi với người tại cơ sở về các vấn đề do GV đặt ra.
12	TLM12	Lớp học đảo ngược	Hầu hết các công việc đọc và nghiên cứu đều được thực hiện bên ngoài lớp học, giảng viên sẽ gửi tài liệu cho người học, người học sẽ chuẩn bị kiến thức trước khi lên lớp, điều này trái ngược với cách tiếp cận truyền thống, nơi phần lớn thời gian trên lớp được dành cho bài giảng và hoạt động được giao bài tập về nhà.

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (12)											
	Kiến thức			Kỹ năng							TC & TN	
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2

TLM1		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2				x	x		x		x	x	x	x
TLM3		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM4	x	x	x	x					x	x	x	x
TLM5	x	x	x	x	x					x	x	x
TLM6		x	x	x		x	x	x		x	x	x
TLM7	x	x	x									
TLM8				x	x		x	x		x	x	x
TLM9	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
TLM10	x	x	x									
TLM11		x	x	x		x	x			x	x	x
TLM12			x	x		x	x	x		x	x	x

2.7.2: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

Hình thức đánh giá	Phương pháp, mô tả phương pháp
Đánh giá theo tiến trình: Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.	Đánh giá chuyên cần (AM1): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric chuyên cần.
	Đánh giá bài tập (AM2): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.
Đánh giá tổng kết, định kỳ: Mục tiêu của hình thức đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học	Đánh giá thuyết trình (AM3): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức mà còn phát triển

gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.	các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể qua rubric thuyết trình và làm việc nhóm.
	Kiểm tra trắc nghiệm (AM5): Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.
	Thi vấn đáp (AM6): Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric thi vấn đáp.
	Đánh giá làm việc nhóm (AM7): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lý, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).
	Viết tiểu luận môn học (AM8): Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thu thập, nghiên cứu tài liệu trong suốt quá trình học để viết tiểu luận kết thúc học phần theo nhiệm vụ/câu hỏi/đề tài được giao, và yêu cầu của GV giảng dạy. Người học được đánh giá theo Rubric đánh giá tiểu luận theo từng môn học cụ thể.
	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (AM9): Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá, Rubric phù hợp với ngành đào tạo.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

PP đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (12)											
	Kiến thức			Kỹ năng							TC & TN	
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
AM1											X	X
AM2	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X
AM3	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X
AM4	X	X	X	X	X	X			X	X		
AM5	X	X	X	X			X		X	X		
AM6		X	X	X	X		X	X		X	X	

AM7							x	x		x	x	x
AM8		x	x	x		x		x		x	x	x
AM9	x	x	x	x		x		x		x		x

3) *Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.*

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

4) *Đánh giá quá trình, bài kiểm tra định kỳ, bài thi kết thúc học phần*

TT	Hình thức	Trọng số	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP	Điểm tối đa
Đánh giá quá trình (Trọng số 40%): <i>(Hình thức đánh giá và trọng số được lựa chọn phù hợp với đặc trưng của từng môn học)</i>					
1	Chuyên cần	10%	- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học		2
			Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.		8
2	Bài tập cá nhân, tiểu luận		- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn		2
			- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu		5
			- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu		2
			- Ý tưởng sáng tạo		1
3	Bài tập nhóm		- Thời gian tham gia họp nhóm		1
			- Thái độ tham gia		1
			- Ý kiến đóng góp		2
			- Thời gian giao nộp sản phẩm		1
			- Chất lượng sản phẩm giao nộp		5
4	Thuyết trình		- Nội dung đầy đủ theo yêu cầu		4
			- Lập luận có căn cứ khoa học và logic		1
			- Trình bày báo cáo rõ ràng		2
			- Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt		1
			- Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng		1
			- Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời		1
5	Bài kiểm tra định kỳ		Theo đáp án, thang điểm của bài kiểm tra		10
Thi kết thúc học phần (trọng số 60%) <i>(Hình thức thi kết thúc học phần được quyết định phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học)</i>					
6	Tự luận trả lời ngắn		Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần.		10
7	Trắc nghiệm		Theo đáp án và thang điểm đề thi kết thúc học phần.		10
8	Vấn đáp		Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá vấn đáp		10

9	Viết		Theo đáp án và Rubric đánh giá tiêu luận		10
---	------	--	--	--	----

5) Đánh giá bài thi vấn đáp tiếng Anh.

Rubric đánh giá bài thi vấn đáp Tiếng Anh được thiết kế phù hợp ở từng học phần Nói với các cấp độ A2, B1, B2, C1 theo khung tham chiếu Châu Âu (Định hướng IELTS) dựa trên các tiêu chí chung sau:

Tiêu chí	Miêu tả tiêu chí	Trọng số
1. Tính lưu loát và mạch lạc (Fluency and coherence)	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng nói liên tục hoặc khả năng tự chỉnh sai và lặp lại ý để tiếp tục đưa ra câu trả lời. - Cách đưa từ ngữ, ý tưởng và suy nghĩ phát triển cùng nhau bằng các từ và cụm từ để kết nối và sắp xếp ý tưởng, chuyển ý, v.v 	25%
2. Vốn từ vựng (Lexical resource)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng từ làm rõ ý tưởng, dễ hiểu, phù hợp và liên quan đến chủ đề - Sử dụng các loại từ phù hợp, kết hợp đúng các từ với nhau. - Sử dụng từ, cụm từ, thành ngữ một cách tự nhiên khi thảo luận về nhiều chủ đề khác nhau. - Khả năng diễn giải thông qua việc thể hiện được ý muốn nói bằng các từ khác nhau khi không thể nghĩ ra từ hoặc cụm từ chính xác. 	25%
3. Grammatical range and accuracy (Độ phong phú và chính xác của ngữ pháp)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng câu hợp lý, chính xác, kết hợp các cấu trúc đơn giản và phức tạp. - Khả năng ít mắc lỗi 	25%
4. Pronunciation (Cách phát âm)	<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ dễ hiểu khi nói - Độ rõ ràng (và chính xác) trong cách phát âm các âm, các từ. - Sử dụng trọng âm (stress) và ngữ điệu (intonation) để nhấn mạnh các từ và ý quan trọng. 	25%

6) Đánh giá bài thi viết tiếng Anh.

Rubric đánh giá bài thi viết Tiếng Anh được thiết kế phù hợp ở từng học phần Viết với các cấp độ A2, B1, B2, C1 theo khung tham chiếu Châu Âu (Định hướng IELTS) dựa trên các tiêu chí chung sau:

Tiêu chí	Miêu tả tiêu chí	Trọng số
1. Task Response (Đúng yêu cầu của đề bài)	- Trả lời tất cả các phần, đúng trọng tâm và có dẫn chứng chứng minh cho những luận điểm.	25%

2. Coherence and cohesion (<i>Tính liên kết, mạch lạc</i>)	2.1. Coherence: Tổ chức thông tin dễ đọc, dễ hiểu, logic. 2.2. Cohension: Tính liên kết và mạch lạc của các ý trong bài viết bằng các từ nối.	25%
3. Lexical resource (<i>Từ vựng</i>)	- Sự đa dạng trong từ vựng - Dùng chính xác các trường từ vựng có trong topic - Biết cách sử dụng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa để Paraphrase thành công từ vựng có trong bài viết	25%
4. Grammatical Range and Accuracy (<i>Cấu trúc ngữ pháp</i>)	4.1. Grammatical Range - Khả năng sử dụng linh hoạt cấu trúc ngữ pháp - Sự đa dạng trong cấu trúc ngữ pháp 4.2. Grammatical Accuracy - Độ chính xác của cấu trúc ngữ pháp	25%

7) Đánh giá bài thuyết trình

Rubric đánh giá bài thuyết trình Tiếng Anh được thiết kế phù hợp ở từng học phần dựa trên các tiêu chí chung sau:

TT	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Điểm
1. Chuẩn bị			
1	Chuẩn bị	- Đồng phục chỉnh tề - Bài thuyết trình được chuẩn bị sẵn sàng	1
2. Nội dung			
1	Cấu trúc bài thuyết trình	- Bài thuyết trình được sắp xếp logic, rõ ràng, dễ theo dõi. Thiết kế, trình bày bài thuyết trình sinh động và thu hút người nghe (sử dụng công cụ trực quan, công nghệ) - Không có lỗi chính tả, ngữ pháp và quá nhiều chữ trong slide thuyết trình	3
2	Nội dung thuyết trình	- Giới thiệu cấu trúc, mục tiêu của bài thuyết trình - Cung cấp đầy đủ thông tin về nội dung được chiếu trên slide thuyết trình - Đưa ra tóm tắt nội dung thuyết trình	3
3. Trả lời câu hỏi và kỹ năng thuyết trình			
1	Kỹ năng thuyết trình	- Phong thái tự tin, chuyên nghiệp, nhiệt huyết trình bày nội dung - Thuyết trình suôn sẻ, mạch lạc, tương tác với người nghe - Sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể với âm lượng vừa phải	1,5
2	Trả lời câu hỏi	- Câu trả lời trôi chảy, logic rõ ràng, đáp ứng kì vọng của khán giả - Câu trả lời cung cấp thông tin chính xác, hợp lí	1,5

Tổng điểm:	10
-------------------	-----------

8) *Đánh giá báo cáo thực tập tổng hợp*

Báo cáo thực tập tổng hợp (4 tín chỉ) được chấm trên thang điểm 10, dựa trên những tiêu chí sau (Rubric được trình bày trong đề cương chi tiết học phần):

Tiêu chí	Điểm tối đa
<i>I. Thái độ của Sinh viên</i>	2.0
1.1. Có kế hoạch, nhật ký thực tập đầy đủ, phù hợp với vị trí thực tập	0.4
1.2. Thường xuyên gặp/liên lạc với GVHD và có thái độ đúng mực	0.4
1.3. Thực hiện đúng kế hoạch làm việc của GVHD	0.4
1.4. Tiếp thu ý kiến đóng góp của GVHD	0.4
1.5. Báo cáo thực tập và các tài liệu kèm theo được nộp đầy đủ, đúng hạn	0.4
<i>II. Hình thức trình bày báo cáo thực tập</i>	1.0
1.1. Thực hiện đúng cấu trúc BCTT đã được hướng dẫn	0.5
1.2. Trình bày mạch lạc, rõ ràng, đúng văn phong khoa học	0.5
<i>III. Nội dung báo cáo thực tập</i>	5.0
3.1. Giới thiệu về ĐVTT đầy đủ thông tin và chính xác.	1.0
3.2. Giới thiệu các nội dung công việc thực tập rõ ràng, mô tả cụ thể.	1.0
3.3. Trình bày tốt các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm tích lũy được qua quá trình thực tập.	1.0
3.4. Nội dung BCTT gắn với ĐVTT, giải quyết được một vấn đề cụ thể của ĐVTT, đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ của đề tài.	2.0
<i>IV. Doanh nghiệp đánh giá</i>	
Báo cáo có nhận xét của ĐVTT và trong quá trình thực tập sinh viên được ĐVTT đánh giá tốt về kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc.	2.0
Tổng điểm	10.0

9) *Đánh giá khóa luận tốt nghiệp*

Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ) được chấm trên thang điểm 10 dựa trên những tiêu chí sau (Rubric được trình bày trong đề cương chi tiết học phần):

TT	Nội dung đánh giá	Thang điểm
1	Hình thức trình bày KLTN	1,0
	1.1 Thực hiện đúng cấu trúc KLTN đã được hướng dẫn đảm bảo kết cấu hợp lý, cân đối giữa các phần.	0,25
	1.2 Có danh mục tài liệu tham khảo và dẫn nguồn đúng quy định	0,25
	1.3 Trình bày mạch lạc, đúng văn phong khoa học	0,25
	1.4 Bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ (nếu có) rõ ràng, khoa học	0,25
2	Tổng quan vấn đề nghiên cứu	2,0
	2.1 Tính cấp thiết của đề tài đã nêu rõ cơ sở lý thuyết và thực tiễn	0,4
	2.2 Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng, phù hợp với tên đề tài và có tính khả thi	0,4
	2.3 Đối tượng nghiên cứu phù hợp với mục tiêu	0,4
	2.4 Phạm vi nghiên cứu cụ thể, chính xác	0,4
	2.5 Câu hỏi nghiên cứu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu	0,4
3	Cơ sở lý luận	1,0
	Đầy đủ, phù hợp, đáng tin cậy, gắn với nội dung nghiên cứu.	
4	Thực hiện nghiên cứu	3,0
	4.1 Phương pháp nghiên cứu có logic phù hợp, công cụ nghiên cứu được trình bày đầy đủ, chính xác, được mô tả chi tiết, có độ tin cậy cao.	1,0
	4.2 Địa điểm thực hiện nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu được mô tả cụ thể, chính xác.	1,0
	4.3 Số liệu được xử lý thống kê, có phân tích, giải thích, đánh giá.	1,0
5	Kết quả nghiên cứu, giải pháp	3,0
	5.1 Kết quả nghiên cứu trình bày đúng logic, có hệ thống, đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu và nội dung nghiên cứu, được thu thập từ những phương pháp nghiên cứu đã trình bày.	1,5
	5.2 Đề xuất được giải pháp phù hợp, cụ thể và khả thi, gắn với cơ sở lý luận và thực trạng.	1,5
6	Kết luận và kiến nghị	1,0
	6.1 Kết luận ngắn gọn, súc tích, phù hợp với kết quả thu được và nội dung nghiên cứu.	0,5
	6.2 Kiến nghị đúng mức độ phù hợp và phạm vi ứng dụng kết quả, tính khả thi của nghiên cứu.	0,5
Tổng cộng		10,0

2.8 Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

Học phần 1: TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN (3 TC)

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên

hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

Học phần gồm 3 chương:

Chương I: Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội

Chương II: Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Chương III: Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

Học phần 2: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊ NIN (2 TC)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Học phần gồm 5 chương:

Chương I: Trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin.

Chương II: Trình bày những nội dung cơ bản của hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của C. Mác về sản xuất hàng hoá và hàng hoá; thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương III: Giá trị thặng dư của nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Lý luận của Mác về giá trị thặng dư; Tích lũy tư bản; các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương IV: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, gồm các vấn đề: Quan hệ cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Chương V: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam, gồm các vấn đề : Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Chương VI: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, gồm các vấn đề: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam; Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Học phần 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 TC)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Học phần gồm 7 chương:

Chương I: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Chương II: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Chương III: CNXHKKH và thời kỳ quá độ lên CNXH.

Chương IV: Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN.

Chương V: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Chương VI: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Chương VII: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Học phần 4: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng. Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. Giúp sinh viên củng cố lập trường cách mạng, kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Góp phần giáo dục đạo đức, tư cách, phẩm chất cách mạng, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng.

Học phần 5: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 TC)

Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là 1 trong 5 học phần thuộc khoa học Mác-Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

Học phần 6: TIN HỌC 1 (2 TC)

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản; Sinh viên có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Sinh viên có kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

Học phần 7: TIN HỌC 2 (2 TC)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành; Cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu.

Học phần 8: PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 TC)

Học phần pháp luật đại cương bao gồm 5 chương. Nội dung của học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật của nhà nước CHXHCN Việt Nam. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật để vận dụng những kiến thức đó trong hoạt động của doanh nghiệp và các tổ chức tổ chức kinh tế, xã hội khác.

Học phần 9: KINH TẾ VI MÔ (3 TC)

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

Những nội dung trên được trình bày trong 6 chương sau:

Chương 1: Tổng quan về Kinh tế học và Kinh tế học vi mô

Chương 2: Cung – Cầu và Hoạt động của thị trường

Chương 3: Lý thuyết về hành vi của doanh nghiệp

Chương 4: Cấu trúc ngành Cạnh tranh – Độc quyền

Chương 5: Thị trường các yếu tố sản xuất

Chương 6: Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

Học phần 10: KINH TẾ VĨ MÔ (3 TC)

Học phần này cung cấp kiến thức về bản chất của kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại), từ đó có thể vận dụng đối chứng các chính sách trong từng giai đoạn nền kinh tế đang thực hiện; phân biệt rõ tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), biết cách tính các chỉ tiêu kinh tế khác, từ đó vận dụng tính các chỉ tiêu đó trong thực tiễn Việt Nam; hiểu được bản chất tổng cung, tổng cầu, mức cung tiền, mức cầu tiền, thất nghiệp, lạm phát, lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế; vận dụng trong thực tiễn để đánh giá, phân tích được thực tiễn vấn đề kinh tế đang diễn ra.

Học phần 11: GIÁO DỤC THỂ CHẤT (3 TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học; Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về vận động, vận dụng những kỹ năng vận động vào cuộc sống, phương pháp tập luyện.

Trong 10 tiết đầu của học phần, người học sẽ được trang bị các nguyên tắc, Phương pháp giáo dục thể chất; các loại chấn thương thường gặp, các bệnh thường mắc phải trong quá trình học tập, rèn luyện (khái niệm, nguyên nhân, cơ chế, lâm sàng, cách xử lý và phòng ngừa).

Trong 10 tiết tiếp theo, học thực hành bài tập thể dục phát triển chung 8 động tác.

Học phần 12: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH (8 TC)

❖ Học phần: ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (3 TC)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên

(SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

❖ **Học phần: CÔNG TÁC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH (2 TC)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

❖ **Học phần: QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH (3 TC)**

Nội dung học phần này trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao; rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác; biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

Học phần 13. TIẾNG TRUNG 1 (4 TC)

Học phần này thuộc khối Kiến thức giáo dục đại cương, gồm có 4 tín chỉ, nội dung gồm có 12 bài trong cuốn Giáo trình Hán ngữ tập 1 (xuất bản lần thứ 3 của nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh – Trung Quốc) do tác giả Dương Ký Châu (chủ biên) biên soạn. Mỗi bài gồm các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm.

Tiếng Trung Quốc 1 là học phần dành cho người học học từ đầu, dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học bước đầu xây dựng cảm hứng trau dồi những kiến thức và kỹ năng giao tiếp một ngoại ngữ mới - tiếng Trung Quốc.

Học phần 14. TIẾNG TRUNG 2 (4 TC)

Học phần này thuộc khối Kiến thức giáo dục đại cương, gồm có 4 tín chỉ, dành cho người học đã hoàn thành học phần Tiếng Trung 1, nội dung gồm có 12 bài trong Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Thượng và Hạ do tác giả Dương Ký Châu (chủ biên) biên soạn. Mỗi bài gồm các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, bài luyện tập và bài tập viết theo các chủ đề chủ điểm.

Học phần dựa trên cơ sở bốn yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và Hán tự, thông qua các bài giảng và luyện tập trên lớp, từng bước nâng cao các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết của người học, bồi dưỡng năng lực sử dụng tiếng Trung tiến hành giao tiếp xã hội. Hoàn thành học phần còn giúp người học mạnh dạn, tự tin tham gia giao tiếp bằng tiếng Trung.

Học phần 15. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 TC)

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam gồm 8 bài theo giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” tác giả Trần Ngọc Thêm. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá và văn hoá học; tiến trình, diễn trình văn hoá Việt Nam; các vùng văn hoá Việt Nam; bản sắc văn hoá Việt Nam và văn hoá Việt Nam trong sự giao lưu tiếp biến. Quan trọng hơn, môn học này sẽ giúp các em sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể hiểu sâu về các kiến thức lịch sử văn hóa Việt Nam từ đó giúp em các ứng dụng vào công việc chuyên môn của mình sau khi ra trường.

Học phần 16. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 TC)

Học phần Tiếng Việt thực hành gồm 2 phần chính theo giáo trình “Tiếng Việt thực hành” do tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng biên soạn. Phần 1, gián yếu về lí thuyết, phần 2 là hệ thống bài tập thực hành. Qua học phần này, người đọc được rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Các kỹ năng mà người học được rèn luyện thông qua học phần này là: kỹ năng nói viết đúng chính âm, chính tả, kỹ năng dùng từ, kỹ năng đặt câu, kỹ năng viết đoạn văn, kỹ năng xây dựng văn bản. Từ chỗ biết sử dụng tiếng Việt như thế nào là như thế nào đến biết phát hiện lỗi sai, phân tích lỗi và sửa sai thành đúng, sẽ dần hình thành trong người học ý thức sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn. Việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt cũng góp phần làm cho người học thêm yêu ngôn ngữ dân tộc, có ý thức rèn luyện việc sử dụng ngôn ngữ, lời nói phục vụ hoạt động giao tiếp, công tác trong hiện tại và tương lai. Phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt (chủ yếu là viết và nói) cho sinh viên các nhóm ngành khoa học tự nhiên, kĩ thuật, kinh tế, khoa học xã hội. Góp phần cùng các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học cho sinh viên.

Học phần 17. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (2 TC)

Học phần *Phương pháp nghiên cứu* Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu khoa học, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu,...), trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh

luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học trong sinh viên.

Học phần 18. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ (2 TC)

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ gồm 10 nội dung theo giáo trình “Dẫn luận ngôn ngữ” tác giả Nguyễn Thị Giáp (CB), 2010, Nxb. Giáo dục Việt Nam. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng... Ngoài ra, môn học cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học...

Học phần 19. NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU (2 TC)

Học phần Dẫn luận ngôn ngữ gồm 5 chương theo giáo trình “Ngôn ngữ học đối chiếu” tác giả Bùi Mạnh Hùng, (2008), Nxb Giáo dục. Giáo dục Việt Nam. Học phần cung cấp cho người học những phương pháp và kỹ thuật dùng để so sánh hai ngôn ngữ Anh và Việt mà còn đưa ra những vấn đề phát sinh trong quá trình giao lưu văn hóa Đông – Tây. Ngoài ra, khóa học còn đưa ra cách giải quyết những lỗi sai mà người học tiếng Anh hay mắc phải thông qua việc giải thích các điểm giống và khác nhau của các cấu trúc ngôn ngữ. Cuối khóa học người học có thể so sánh một cách có hệ thống các dữ liệu của hai hay nhiều ngôn ngữ khác, nhận thấy được quy luật ngôn ngữ, miêu tả ngôn ngữ trên tinh thần phản biện, sử dụng lý thuyết để nhận xét sự tương quan của các ngôn ngữ và đánh giá độ khó của các tài liệu giảng dạy so với trình độ người học.

Học phần 20. TỪ VỰNG HỌC (2 TC)

Học phần Từ vựng học bao gồm nội dung kiến thức của 08 bài học trong cuốn sách *Words, meaning and vocabulary: An introduction to modern English lexicology* do tác giả Jackson và Amvela biên soạn. Môn học có vai trò quan trọng trong việc cung cấp khái niệm về từ vựng, nguồn gốc của nó, hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng, sự phát triển của từ vựng ... theo phạm vi sử dụng. Đặc biệt nhằm giúp sinh viên có kiến thức nền tảng để tiếp thu những kiến thức các môn học khác như ngôn ngữ học đối chiếu, dẫn luận ngôn ngữ. Nội dung của học phần về từ vựng được thiết kế thành 5 phần chính bao gồm:

Phần 1: Introduction to English Lexicology: Giới thiệu tổng quát về từ vựng học tiếng Anh.

Phần 2: Where do English words come from?: Từ vựng tiếng Anh đến từ đâu.

Phần 3: Words in Dictionaries: Từ vựng trong từ điển.

Phần 4: Meaning in Realtions: Mối quan hệ ngữ nghĩa của từ vựng.

Phần 5: Words in Use: Cách sử dụng từ vựng.

Ngoài ra, giáo trình cũng được thiết kế để cung cấp và hỗ trợ sinh viên hiểu từ vựng, sau đó tiếp tục xem xét bối cảnh sử dụng các từ và mục đích sử dụng các từ vựng đó.

Học phần 21. NGỮ NGHĨA HỌC (2 TC)

Học phần gồm 4 chương trong giáo trình *Ngữ nghĩa học Tiếng Anh* của Nguyễn Hòa. Học phần cung cấp cho sinh viên kỹ năng và phương pháp tự nghiên cứu một số vấn đề cụ thể của ngữ nghĩa học đồng thời phát triển khả năng tư duy, phê phán và bước đầu biết đánh giá các vấn đề của ngữ nghĩa học, cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về nghĩa và phương pháp phân tích thành tố nghĩa; Các quan điểm truyền thống về ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp cũng như các kiến giải truyền thống về hiện tượng đa nghĩa, đồng nghĩa, đồng âm...; Các quan hệ ý (sense relation); Quan niệm về mệnh đề và cú pháp logic; Ý nghĩa của câu và của phát ngôn (bao gồm cả các cách nhìn nhận về hàm ngôn, tiền giả định v.v...). Học phần tập trung vào nội dung của 4 phần được thiết kế để mang đến cho sinh viên cách nhìn tổng quan về Ngữ nghĩa trong tiếng Anh.

Phần 1: Introduction: Semantics and the subject matter of semantics: Ngữ nghĩa và chủ đề của ngữ nghĩa:

Phần 2: Word meaning: Nghĩa của từ

Phần 3: Dimensions of word meaning: Bình diện nghĩa của từ

Phần 4: Sense relations: Quan hệ nghĩa của từ

Ngoài ra, học phần cũng cung cấp sự cân bằng giữa hiểu biết lý thuyết và ứng dụng thực tế kèm theo lời giải thích rõ ràng và các ví dụ minh họa giúp sinh viên có thể tiếp cận các lý thuyết ngữ nghĩa phức tạp trong cuộc sống.

Học phần 22. PHÁT ÂM (2 TC)

Học phần bao gồm 40 bài học về kiến thức nguyên âm, phụ âm, trọng âm, ngữ điệu, v.v. được chọn lọc trong giáo trình “**Ship or Sheep**” của tác giả Ann Baker. Học phần tập trung rèn luyện khả năng phát âm các âm trong hệ thống âm tiếng Anh, kết hợp trọng âm, ngữ điệu trong khi nói Tiếng Anh giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với cách phát âm bản ngữ. Mỗi bài học sẽ gồm những nội dung sau:

Phần 1: Mô tả cách phát âm 1 âm gốc

Phần 2: So sánh âm gốc với (các) âm khác thông qua các cặp từ tương đồng (Minimal pairs).

Phần 3: Thực hành phát âm qua hội thoại

Phần 4: Trọng âm của từ/câu

Phần 5: Một số kiến thức khác liên quan đến bài học

Thông qua việc học phát âm, người học rèn luyện được cách diễn đạt bằng Tiếng Anh một cách đa dạng, chính xác. Học phần là tiền đề cho các môn học như Nghe, Nói, Kỹ năng thuyết trình và các học phần khác về Ngôn ngữ Tiếng Anh.

Học phần 23. PHƯƠNG PHÁP HỌC TIẾNG ANH (2 TC)

Học phần Phương pháp học tiếng anh gồm 3 nội dung. Nội dung 1 sinh viên sẽ học lý thuyết với 3 chương chính trong giáo trình “*Theories of Language Learning*” của tác giả Khawater Alshalan, American Journal of Humanities and Social Sciences Research, 2019. Nội dung 2 sinh viên sẽ được chia theo nhóm và nghiên cứu các phương pháp học tiếng anh thuộc các nhóm kiến thức về các kỹ năng tiếng anh, chủ đề liên quan đến việc học tiếng anh. Nội dung 3 sinh viên sẽ chọn chủ đề và viết bài tiểu luận nghiên cứu các phương pháp học tiếng anh. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 2 dạng bài tập chính như bài tập củng cố lại các lý thuyết về các phương pháp học tiếng anh, phương pháp học từ vựng, ngữ pháp, phương pháp học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong tiếng anh, về thực hành sinh viên sẽ tiến hành cải thiện, thay đổi, ứng dụng các phương pháp học tiếng anh vào việc học tiếng anh của chính mình và đánh giá lại kết quả áp dụng các phương pháp này giúp việc học tiếng anh hiệu quả như nào đối với bản thân người học và những người xung quanh. Ngoài ra, học phần còn có phần thảo luận ngoài những phương pháp học được đề cập ở giáo trình thì sinh viên cũng có thể đưa ra, đề xuất thêm những phương pháp học khác nhau mà sinh viên đã ứng dụng.

Học phần 24. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1 (2 TC)

Học phần Tiếng Anh Tổng quát 1 bao gồm nội dung kiến thức của 05 bài trong giáo trình Life Pre-intermediate (Unit 1 – Unit 5) do các tác giả John Hughes, Helen Stephenson và Paul Dummett biên soạn. Nội dung các bài học bao gồm các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày như sức khỏe, môi trường, phương tiện giao thông... Mỗi đơn vị bài học được thiết kế nội dung theo ba phần chính: ngữ pháp cơ bản, từ vựng liên quan đến chủ đề; các tình huống thực tế; kỹ năng thực hành tiếng ở mức độ cơ bản. Ngoài ra, học phần Tiếng Anh tổng quát 1 còn cung cấp kiến thức về cách phát âm dạng của các danh từ ở dạng số nhiều, âm câm, cách phát âm của động từ có qui tắc ở thì quá khứ, trọng âm của từ và ngữ điệu của cả câu. Giáo trình thiết kế 1 bài ôn tập (Review) sau mỗi bài học giúp người học ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp cơ bản, nền tảng trước khi bước vào học các học phần thực hành tiếng.

Học phần 25. TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 2 (3 TC)

Học phần Tiếng Anh Tổng quát 2 bao gồm nội dung kiến thức của 07 bài trong giáo trình Life Pre-intermediate (Unit 7 – Unit 12) do các tác giả John Hughes, Helen Stephenson và Paul Dummett biên soạn. Nội dung của 07 bài học trong sách bao gồm các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày như công việc, công nghệ, du lịch... Mỗi đơn vị bài học được thiết kế nội dung theo ba phần chính: ngữ pháp cơ bản, từ vựng liên quan đến chủ đề; các tình huống thực tế; kỹ năng thực hành tiếng ở mức độ cơ bản. Giáo trình thiết kế 1 bài ôn tập (Review) sau mỗi bài học giúp người học ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên kiến thức ngữ pháp cơ bản, nền tảng trước khi bước vào học các học phần thực hành tiếng.

Học phần 26. NGHE 1 (2 TC)

Học phần Nghe 1 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Basic Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe cơ bản như cách chào hỏi, ngoại hình, trang phục, thời gian, số đếm, số thứ tự, lịch trình, công việc, sở thích, thể thao, đồ vật trong gia đình, thành viên trong gia đình, thực phẩm, thời tiết, bạn bè, quốc gia và quốc tịch ... Mỗi đơn vị bài học đề cập một chủ đề cụ thể bao gồm 5 phần. Phần đầu tiên giới thiệu chủ đề và cung cấp từ vựng cơ bản phục vụ cho các nhiệm vụ nghe tiếp theo. Ba phần tiếp theo là những bài đối thoại hoặc độc thoại đơn giản với các bài tập thực hành kỹ năng nghe. Phần cuối cùng giúp sinh viên cải thiện thêm về ngữ âm, chép chính tả và thực hành nói. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp cơ bản để cải thiện kỹ năng nghe cơ bản như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, suy luận về các tình huống giao tiếp hàng ngày. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ A2 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

Học phần 27. NGHE 2 (2 TC)

Học phần Nghe 2 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Developing Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe liên quan đến đời sống hàng ngày như thời gian rảnh, phương tiện giao thông, nhà hàng, đời sống sinh viên, mua sắm, sở thích, dịch vụ khách sạn, phim ảnh, giao thông đi lại ... Mỗi đơn vị bài học đề cập một chủ đề cụ thể bao gồm 5 phần. Phần đầu tiên giới thiệu chủ đề và cung cấp từ vựng phục vụ cho các nhiệm vụ nghe tiếp theo. Ba phần tiếp theo là những bài đối thoại hoặc độc thoại đơn giản với các bài tập thực hành kỹ năng nghe. Phần cuối cùng giúp sinh viên cải thiện thêm về ngữ âm, chép chính tả và thực hành nói. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp cơ bản để cải thiện kỹ năng nghe như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, nghe suy luận về các tình huống giao tiếp hàng ngày. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ B1 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

Học phần 28. NGHE 3 (2 TC)

Học phần Nghe 3 gồm nội dung 21 bài học trong giáo trình “*Expanding Tactics for Listening*” do tác giả Jack C. Richards biên soạn. Nội dung bài học bao gồm các chủ đề nghe liên quan đến đời sống hàng ngày như kế hoạch, phẩm chất năng lực, tính cách, nhà cửa, tình bạn, cuộc sống đô thị, thời trang, tin nhắn thoại, sự kiện trong quá khứ, kì nghỉ, tin tức, dinh dưỡng ... Mỗi đơn vị bài học đề cập một chủ đề cụ thể bao gồm 5 phần. Phần đầu tiên giới thiệu chủ đề và cung cấp từ vựng phục vụ cho các nhiệm vụ nghe tiếp theo. Ba phần tiếp theo là những bài đối thoại hoặc độc thoại với các bài tập thực hành kỹ năng nghe. Phần cuối cùng giúp sinh viên cải thiện thêm về ngữ âm, chép chính tả và thực hành nói. Học phần cũng giúp sinh viên vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp để cải thiện kỹ năng nghe như nghe ý chính, nghe chi tiết, nghe đoán từ, nghe

suy luận về các tình huống giao tiếp. Ngoài ra, sinh viên có sự tương tác hỗ trợ lẫn nhau, đưa ra ý kiến thảo luận phát huy tính tự chủ trong học tập thông qua bài tập nhóm nghe chép chính tả, ghi chú từ vựng. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm giúp sinh viên đạt được năng lực Nghe ở trình độ B2 theo khung đánh giá năng lực 6 bậc Châu Âu.

Học phần 29. NÓI 1 (2 TC)

Học phần Nói 1 gồm 10 bài học trong sách Let's talk 1 do tác giả Leo Jones biên soạn. Mỗi bài học gồm 2 phần A và B. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về đặc điểm văn nói đồng thời hướng dẫn người học thảo luận để trao đổi thông tin, đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc như chào hỏi, hoạt động hàng ngày, sở thích, miêu tả người, ẩm thực, so sánh sự thay đổi trong cuộc sống trong quá khứ và hiện tại. Mỗi bài học được thiết kế gồm các phần kiến thức về từ vựng và cấu trúc câu được đưa ra thông qua các bài tập Nghe hiểu, bài tập thực hành luyện kỹ năng Nói đa dạng. Các phần chính của mỗi đơn vị bài học bao gồm:

Phần 1: Từ vựng (Giới thiệu từ vựng theo chủ đề)

Phần 2: Nghe (Các hoạt động nghe theo chủ đề)

Phần 3: Nói (Các hoạt động nói theo cặp, đóng vai theo chủ đề)

Phần 4: Self-study (Tự học các chủ điểm ngữ pháp, từ vựng, nói)

Học phần Nói 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nói tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR), làm cơ sở để người học tiếp tục học phần Nói 2 trong chương trình đào tạo.

Học phần 30. NÓI 2 (3 TC)

Học phần Nói 2 gồm 10 bài học trong sách Let's talk 2 do tác giả Leo Jones biên soạn. Học phần Nói 2 cung cấp cho người học kiến thức về các mẫu câu giao tiếp, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe, nói về các chủ đề giao tiếp hàng ngày. Mỗi bài học được thiết kế gồm các phần kiến thức về từ vựng và cấu trúc câu được đưa ra thông qua các bài tập Nghe hiểu, bài tập thực hành luyện kỹ năng Nói đa dạng.

Các phần chính của mỗi đơn vị bài học bao gồm:

Phần 1: Từ vựng (Giới thiệu từ vựng theo chủ đề)

Phần 2: Nghe (Các hoạt động nghe theo chủ đề)

Phần 3: Nói (Các hoạt động nói theo cặp, đóng vai theo chủ đề)

Phần 4: Self-study (Tự học các chủ điểm ngữ pháp, từ vựng, nói)

Học phần Nói 2 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nói tương đương trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR), làm cơ sở để người học tiếp tục học phần Nói 3 trong chương trình đào tạo.

Học phần 31. NÓI 3 (3 TC)

Học phần Nói 3 gồm 10 bài học trong sách *Let's talk 3* do tác giả Leo Jones biên soạn. Học phần Nói 3 cung cấp cho người học kiến thức về các mẫu câu được sử dụng trong các tình huống giao tiếp hàng ngày. Mỗi chủ đề được thể hiện qua các bài học bao gồm các hoạt động chính được thiết kế đan xen như hoạt động thảo luận theo cặp, nghe, thảo luận theo nhóm. Ngoài ra cuối mỗi bài còn có hoạt động tự học ngữ pháp, nghe và thực hành từ vựng đã học trong bài thông qua các bài tập được thiết kế sẵn. Các phần chính của mỗi đơn vị bài học bao gồm:

Phần 1: Từ vựng (Giới thiệu từ vựng theo chủ đề)

Phần 2: Nghe (Các hoạt động nghe theo chủ đề)

Phần 3: Nói (Các hoạt động nói theo cặp, đóng vai theo chủ đề)

Phần 4: Self-study (Tự học các chủ điểm ngữ pháp, từ vựng, nói)

Học phần Nói 3 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nói tương đương trình độ B2 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR), làm cơ sở để người học tiếp tục các học phần tiếng Anh chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần 32. ĐỌC 1 (2 TC)

Học phần Đọc 1 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “Active Skills for Reading 1” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ cơ bản, tập trung phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế 5 phần chính bao gồm:

Phần 1: Before you Read: Tìm hiểu sơ lược chủ đề

Phần 2: Reading Skills: Luyện kỹ năng đọc

Phần 3: Reading Comprehension: Làm bài tập kiểm tra

Phần 4: Critical Thinking: Phản biện với kiến thức trong bài

Phần 5: Vocabulary Comprehension – Words in context: Luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, giáo trình thiết kế 1 bài ôn tập (Review) sau mỗi 3 bài học giúp người học ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ A2-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Đọc 2 trong chương trình đào tạo.

Học phần 33. ĐỌC 2 (2 TC)

Học phần Đọc 2 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “Active Skills for Reading 2” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ trung cấp, tập trung phát triển kỹ năng đọc hiểu

văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế 5 phần chính bao gồm:

Phần 1: Before you Read: Tìm hiểu sơ lược chủ đề

Phần 2: Reading Skills: Luyện kỹ năng đọc

Phần 3: Reading Comprehension – Check your Understanding: Làm bài tập kiểm tra

Phần 4: Critical Thinking: Phản biện với kiến thức trong bài

Phần 5: Vocabulary Comprehension – Words in context: Luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, giáo trình thiết kế 1 bài ôn tập (Review) sau mỗi 3 bài học giúp người học ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ B1-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Đọc 3 trong chương trình đào tạo.

Học phần 34. ĐỌC 3 (2 TC)

Học phần Đọc 3 gồm nội dung 10 bài giảng trong giáo trình “**Active Skills for Reading 3**” của tác giả Neil J Anderson. Mỗi bài có 2 chương cung cấp bài đọc thuộc các lĩnh vực/chủ đề khác nhau ở cấp độ trung cao cấp, tập trung phát triển kỹ năng đọc hiểu văn bản qua các phương pháp đọc lấy ý chính và đọc tìm thông tin cụ thể, mở rộng từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp quan trọng, đồng thời tạo cơ hội cho người học tham gia thảo luận phản biện về các vấn đề mang tính thời sự trong cuộc sống. Mỗi chương được thiết kế 5 phần chính bao gồm:

Phần 1: Before you Read: Tìm hiểu sơ lược chủ đề

Phần 2: Reading Skills: Luyện kỹ năng đọc

Phần 3: Reading Comprehension – Check your Understanding: Làm bài tập kiểm tra

Phần 4: Critical Thinking: Phản biện với kiến thức trong bài

Phần 5: Vocabulary Comprehension – Words in context: Luyện từ vựng với bài tập vận dụng.

Ngoài ra, giáo trình thiết kế 1 bài ôn tập (Review) sau mỗi 3 bài học giúp người học ôn tập lại kiến thức, kỹ năng đã được học. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng đọc hiểu văn bản tương đương trình độ B2-CEFR, làm cơ sở để người học tiếp tục học học phần Đọc 3 trong chương trình đào tạo.

Học phần 35. VIẾT 1 (2 TC)

Học phần Viết 1 bao gồm 10 bài học trong sách “**Sentence to paragraph**” của tác giả *Dorothy E Zemach & Carlos Islam*, Macmillan. Mỗi một bài học được thiết kế 5 mục nhỏ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản để phân biệt các loại câu; viết chính xác câu đơn, câu ghép, câu phức; xác định câu chủ đề trong đoạn văn về các chủ đề quen

thuộc như miêu tả người, miêu tả địa điểm, công việc trong tương lai; triển khai ý, lập luận để viết đoạn về những thay đổi trong cuộc sống, những khó khăn và giải pháp, nguyên nhân và kết quả. Ngoài ra, chương trình được thiết kế logic từ những chi tiết nhỏ đến phần tổng quan giúp sinh viên vận dụng, hình thành kỹ năng kỹ năng viết, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Viết 1. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giúp cho sinh viên có nền tảng vững chắc tương đương trình độ A2-CEFR, chuẩn bị cho học phần Viết 2 trong chương trình đào tạo.

Học phần 36. VIẾT 2 (3 TC)

Học phần Viết 2 bao gồm 10 bài học trong sách “Paragraph to essay” của tác giả *Dorothy E Zemach & Carlos Islam*, Macmillan, 2005. Mỗi một bài học được thiết kế các mục nhỏ cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về cách triển khai và sắp xếp các ý tưởng hình thành cách viết câu chủ đề, viết các câu giải thích cho câu chủ đề, hình thành viết đoạn; giới thiệu cách viết cấu trúc của một bài luận; cách viết câu kết luận; cách viết đoạn miêu tả, viết về các vấn đề và đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề đó; cách viết đoạn dạng bài “*opinion paragraphs*”; cách dùng các từ nối để viết đoạn về các quan điểm trái ngược nhau; cách viết về những ưu điểm và nhược điểm của một vấn đề.

Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Viết 2. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giúp cho sinh viên có nền tảng vững chắc tương đương trình độ B1-CEFR, chuẩn bị cho học phần Viết 3 trong chương trình đào tạo.

Học phần 37. VIẾT 3 (3 TC)

Học phần Viết 3 bao gồm 10 bài học trong sách “**A Guide to Writing task 2**” của tác giả *Sam Morgan and Tom Speed*, Ielts Tutor. Org. Mỗi một bài học được thiết kế các mục nhỏ cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách triển khai và sắp xếp các ý tưởng hình thành cách viết câu chủ đề, viết các câu giải thích cho câu chủ đề, hình thành viết đoạn và viết luận; giới thiệu cách viết cấu trúc của một bài luận; cách viết đoạn mở bài và kết luận; các chủ đề viết đa dạng như môi trường, giáo dục, sức khỏe, thể thao, việc làm, du lịch, xã hội. Ngoài ra, chương trình được thiết kế với logic đi từ những chi tiết nhỏ rồi đến phần tổng quan giúp sinh viên dễ hiểu và nắm bắt được yêu cầu của bài học từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần Viết 3. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành giúp cho sinh viên có nền tảng vững chắc tương đương trình độ B1-CEFR, chuẩn bị cho học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần 38. VĂN HÓA ANH MỸ (2 TC)

Học phần Văn hóa Anh Mỹ gồm 12 bài giảng trong tập bài giảng “*Văn hoá Anh Mỹ*” của tác giả *Đoàn Thị Thủy* về các nội dung đất nước, con người, tôn giáo, chính trị, kinh tế, giáo dục và lễ hội. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức kiến thức cơ bản về bản về đất nước, con người và những nét văn hoá đặc trưng của Anh quốc và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ làm cơ sở cho việc học

tập và nghiên cứu ngôn ngữ Anh - Mỹ một cách hệ thống, có hiệu quả và nắm vững kiến thức tiếng Anh phục vụ cho công tác chuyên môn.

Học phần 39. TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA C1 (2 TC)

Học phần Tiếng Anh chuẩn đầu ra C1 (định hướng IELTS General) gồm khối lượng kiến thức của 05 bài (từ bài 1 đến bài 5) trong giáo trình **Prepare for IELTS General training modules** do các tác giả Penny Cameron & Vanesa Todd biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm khái quát về từng kỹ năng, hướng dẫn cách làm bài và các bài luyện của 4 kỹ năng nghe – nói – đọc – viết. Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong đời sống hàng ngày. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức và chiến lược để luyện thi và thi đạt kết quả cao trong các kỳ thi Tiếng Anh quốc tế.

Học phần 40. TIẾNG ANH ĐÀM PHÁN (2 TC)

Học phần Tiếng Anh Đàm phán gồm 7 bài học trong giáo trình “**English for Negotiating**” các tác giả Charles Lafond, Sheila Vine & Birgit Welch biên soạn. Mỗi một bài học được thiết kế các chủ đề khác nhau và các mục nhỏ nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành Đàm phán. Mỗi bài học bắt đầu bằng phần Starter, giới thiệu các chủ đề và từ vựng của bài học. Hoạt động chính của mỗi bài học bao gồm nghe và đọc các văn bản trình bày các thuật ngữ đàm phán điển hình trong ngữ cảnh. Bài tập thực hành, nói và viết, giúp sinh viên vận dụng những gì đã học vào tình huống đàm phán. Cuối mỗi bài học có phần Văn bản đầu ra, một văn bản xác thực về các chủ đề như cách thực hành tốt nhất, khuyến khích sự suy ngẫm và thảo luận. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đàm nhận các công việc liên quan đến đàm phán bằng tiếng Anh.

Học phần 41. THƯ TÍN THƯƠNG MẠI (2 TC)

Nội dung học phần Thư tín thương mại là khối lượng kiến thức của 10 bài học trong giáo trình *Business Correspondence- A guide to Everyday Writing* do tác giả Lin Loughheed biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về cách soạn thảo thư tín thương mại tiếng Anh, các yêu cầu trong soạn thảo thư tín, cách thức trình bày văn bản và cách sử dụng văn phong để sinh viên có thể soạn thảo được các loại thư tín phổ biến trong giao dịch thương mại như đơn xin việc, thư trả lời những yêu cầu của khách hàng, thư xác nhận đơn đặt hàng, thư cung cấp thông tin, thư phản ánh, khiếu nại về một loại hàng hóa hay dịch vụ, thư phản hồi giải đáp thắc mắc. Ngoài ra chương trình học được thiết kế từ chi tiết đến phần tổng thể để giúp sinh viên có thể nắm bắt và vận dụng vào công việc thực tiễn và từ đó sinh viên hình thành kỹ năng, có thái độ tốt và hứng thú với học phần này.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể vận dụng trong giao tiếp viết và soạn thảo được các loại thư tín bằng tiếng Anh, nhằm chuẩn bị cho sinh viên một nền tảng vững chắc cho công việc trong tương lai.

Học phần 42. TIẾNG ANH LOGISTICS (2 TC)

Nội dung học phần Tiếng Anh Logistics là khối lượng kiến thức của 08 bài học trong giáo trình *English for Logistics* do tác giả Marion Grussendorf biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về lĩnh vực Logistics. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, cung cấp từ vựng, tình huống, bối cảnh để sinh viên luyện đọc và luyện nghe xoay quanh chủ đề đó, giúp sinh viên mở rộng kiến thức chuyên môn qua các thông tin trong bài học với những thuật ngữ chuyên ngành và làm quen với các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực Logistics. Trong quá trình học, sinh viên được thực hành các kỹ năng ngôn ngữ về Logistics, nắm được các khái niệm, kiến thức cơ bản về lĩnh vực này. Ngoài ra, học phần này cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các hoạt động học tập trên lớp và bài tập áp dụng.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể vận dụng vào công việc có liên quan đến lĩnh vực logistics.

Học phần 43. TIẾNG ANH TIẾP THỊ VÀ QUẢNG CÁO (3 TC)

Học phần Tiếng anh Tiếp thị và Quảng cáo gồm 7 bài học trong giáo trình **“English for Marketing and Advertising”** của tác giả Sylee Gore, Oxford. Mỗi một bài học được thiết kế các chủ đề khác nhau và các mục nhỏ nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên ngành Tiếp thị và Quảng cáo. Các bài học bao gồm về phân giới thiệu vị trí nghề nghiệp liên quan đến Tiếp thị và Quảng cáo; cách tìm kiếm khách hàng; lập kế hoạch chiến lược tiếp thị; sáng tạo ra những phần quảng cáo; các công cụ tiếp thị; tìm kiếm gương mặt quảng cáo; tiếp thị sản phẩm thông qua hội chợ thương mại, trên truyền hình, trên Internet hoặc qua điện thoại. Ngoài ra, giáo trình thiết kế thêm phần đọc ở cuối mỗi bài học giúp người học tiếp cận thêm những thông tin thực tế về chuyên ngành tiếp thị và quảng cáo. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trang bị cho sinh viên kiến thức có nền tảng vững chắc và tăng cơ hội việc làm khi ra trường.

Học phần 44. TIẾNG ANH DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (3 TC)

Học phần Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn gồm khối lượng kiến thức của 12 bài trong giáo trình *English for Tourism and Hospitality* do tác giả *Hans Mol* biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về lĩnh vực Du lịch và Khách sạn.

Phần 1: Listening: Understanding and Note-taking: Nghe: Hiểu và ghi chú.

Phần 2: Speaking: Effective Participation: Nói: Tham gia hiệu quả.

Phần 3: Reading: Text Comprehension: Đọc: Hiểu văn bản.

Phần 4: Writing: Coherent Assignments: Viết: Bài tập mạch lạc.

Phần 5: Vocabulary: Key Vocabulary Development: Từ vựng: Phát triển từ vựng quan trọng

Mỗi bài tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, kỹ năng Nghe – Nói hoặc Đọc – Viết; giúp sinh viên mở rộng kiến thức chuyên môn qua các thông tin trong bài học. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh

viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực du lịch khách sạn.

Học phần 45: QUẢN TRỊ HỌC (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)

Học phần Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành học bằng tiếng Anh nhằm trang bị cho người học các lý thuyết về hành vi tổ chức và các lý thuyết cơ bản về quản trị nhằm mục đích tạo được cái nhìn tổng quan và có được kiến thức cơ bản của môn học này làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn về các môn học quản trị; cung cấp các khái niệm và bản chất của quản trị, nhà quản trị, môi trường quản trị; các lý thuyết quản trị các chức năng quản trị (hoạch định, tổ chức thực hiện, điều hành và kiểm tra); một số vấn đề mới của quản trị học hiện đại như quản trị thông tin và ra quyết định, quản trị sự thay đổi. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường Đại học - Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Học phần 46: LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)

Học phần Lý thuyết tài chính, tiền tệ gồm 04 chương trong giáo trình **Banking, and International Finance** của tác giả Kenneth Szulczyk. Mỗi chương được thiết kế gồm các đầu mục nhỏ cung cấp kiến thức lý thuyết, danh sách từ vựng chuyên ngành và bài tập áp dụng cuối mỗi chương. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành cơ bản bằng Tiếng Anh về tài chính, tiền tệ - là khối kiến thức cơ sở ngành cho các ngành đào tạo như tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị... Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về các hoạt động tài chính – tiền tệ, cách thức đáp ứng các nguồn lực tài chính – tiền tệ cho các chủ thể trong xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Học phần 47: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)

Học phần “Tài chính doanh nghiệp” (Học bằng tiếng Anh) là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành học bằng tiếng Anh nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nội dung quản trị tài chính doanh nghiệp và vai trò quan trọng của giám đốc tài chính đối với hoạt động của doanh nghiệp hiện nay. Bên cạnh đó môn học giới thiệu các công cụ chủ yếu để đưa ra các quyết định tài chính đó là giá trị thời gian của tiền, rủi ro và tỷ suất sinh lời, các hệ số tài chính, đồng thời giới thiệu nội dung và cách xác định chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, cách thức quản trị vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường Đại học - Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Học phần 48: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN (HỌC BẰNG TIẾNG ANH) (2 TC)

Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành học bằng tiếng Anh nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức nền tảng kế toán của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục

nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán, đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế.

Học phần 49. BIÊN DỊCH 1 (3 TC)

Học phần Biên dịch 1 gồm nội dung về lý thuyết dịch của 3 bài trong cuốn *Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh* của Nguyễn Đức Châu và nội dung thực hành dịch của 12 bài trong tập Bài giảng gốc “Translation Practice 1” do Khoa Ngoại ngữ biên soạn. Phần lý thuyết dịch cung cấp các nội dung tổng quan về biên dịch, các phương pháp dịch viết và các bước tiến hành dịch viết. Phần thực hành dịch tập trung vào 3 chủ đề: các vấn đề xã hội, nông nghiệp và kinh tế. Mỗi chủ đề dịch gồm có 4 đơn vị bài học trong đó có 2 bài dịch Anh – Việt, 2 bài dịch Việt. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 4 dạng bài tập chính như bài tập củng cố cấu trúc, từ vựng, bài tập phân tích thành phần câu, ngữ pháp và văn phong, bài tập thực hành kỹ năng dịch và bài tập nhận xét bản dịch dựa vào các tiêu chí có sẵn. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các bài dịch đọc thêm và bài dịch có sẵn về nhiều chủ đề khác nhau để sinh viên có thể thực hành việc đánh giá bản dịch, cung cấp nguồn tư liệu tham khảo để sinh viên khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức và thực hành biên dịch. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể ứng dụng vào công việc liên quan đến biên dịch sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc biên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

Học phần 50. BIÊN DỊCH 2 (3 TC)

Học phần Biên dịch 2 gồm 4 chương, 12 đơn vị bài học trong giáo trình Giảng trình Biên phiên dịch của Dương Ngọc Dũng. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và vốn từ vựng cần thiết về những chủ đề thường gặp như kinh tế thương mại, khoa học, quan hệ quốc tế, truyền thông đại chúng đồng thời củng cố và phát triển thêm các kỹ năng biên dịch. Mỗi chủ đề được thiết kế thành 3 đơn vị bài học, mỗi đơn vị bài học được thiết kế gồm 2 phần, trong đó phần 1 cung cấp những cụm từ vựng căn bản cần thiết cho công tác biên dịch, phần 2 thực hành biên dịch. Ngoài ra, học phần còn cung cấp danh mục từ vựng tham khảo để sinh viên khai thác nhằm mở rộng vốn từ phục vụ cho công việc biên dịch tài liệu Anh-Việt, Việt-Anh.

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức, củng cố và phát triển kỹ năng cần thiết để khi kết thúc môn học sinh viên có thể ứng dụng vào công việc liên quan đến biên dịch sau khi ra trường, đảm nhiệm công việc biên dịch trong môi trường làm việc tiếng Anh với những người nói tiếng Anh.

Học phần 51. PHIÊN DỊCH 1 (3 TC)

Học phần Phiên dịch 1 gồm 10 đơn vị bài học trong tập Bài giảng gốc “Interpretation 1” do Khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội biên soạn. Nội dung bài học xoay quanh những chủ đề thuộc 3 mảng kiến thức với độ khó tăng dần: Các vấn đề xã hội 1, Khoa học và công nghệ thông tin, Các vấn đề về xã hội 2. Mỗi bài học sẽ bao gồm 1 bài dịch xuôi, 1 bài dịch ngược, 1 bài tập củng cố cấu trúc, từ vựng và ngữ pháp, và 1 bài tập kỹ năng dịch, cụ thể:

Phần A: Lead-in (Dẫn nhập)

Phần B: Useful vocabulary (Từ vựng)

Phần C: English- Vietnamese interpretation (Phiên dịch Anh-Việt)

Phần D: Vietnamese- English interpretation (Phiên dịch Việt-Anh)

Phần E: Real tasks (Nhiệm vụ thực tế)

Ngoài ra, có thể cung cấp 1 danh sách các địa chỉ Internet về các chủ đề để sinh viên có thể khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch nói. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên ứng dụng vào việc dịch thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

Học phần 52. PHIÊN DỊCH 2 (2 TC)

Học phần có nội dung thuộc 9 chương trong giáo trình *Hướng dẫn kỹ thuật dịch phiên Anh-Việt, Việt-Anh của Nguyễn Quốc Hùng (2007)*. Học phần được giảng dạy trong 1 học kỳ, các bài học tập trung vào các nội dung về kỹ thuật dịch như: các cấp độ dịch và loại hình dịch, tiêu chí, qui tắc, đạo đức người phiên dịch, kỹ năng ghi nhớ, nghi chép, diễn giải, tái diễn đạt, kỹ năng trình bày. Mỗi bài học sẽ cung cấp lý thuyết về kỹ thuật dịch, ví dụ minh họa chi tiết và bài tập cho phần thực hành dịch. Ngoài ra còn cung cấp bản ghi chép của những bài dịch nói và danh sách các nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cuối mỗi bài học để sinh viên có thể khai thác nhằm nâng cao, mở rộng và cập nhật kiến thức hoặc lấy bài tập để luyện dịch. Cụ thể, mỗi chương bao gồm các phần:

Phần 1: Kỹ thuật dịch

Phần 2: Thực hành nghe dịch

Phần 3: Tài liệu tham khảo

Phần 4: Bản ghi chép phần nghe dịch (tapescripts)

Ngoài ra, học phần cũng cung cấp một số bài nghe dịch tham khảo qua sách tham khảo *Interpretation 2* do Khoa Ngoại Ngữ biên soạn và trên Internet để sinh viên cải thiện kỹ năng phiên dịch. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên ứng dụng vào việc dịch thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.

Học phần 53. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 1 (3 TC)

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 gồm khối lượng kiến thức của 06 bài (từ bài 1 đến bài 6) trong giáo trình **English for Career: Finance 1** do các tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết trong môi trường tài chính và ngân hàng. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

Học phần 54. TIẾNG ANH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG 2 (3 TC)

Học phần Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 gồm khối lượng kiến thức của 06 bài (từ bài 7 đến bài 12) trong giáo trình **English for Career: Finance 1** do các tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết trong môi trường tài chính và ngân hàng. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lý thuyết và ứng dụng vào thực tiễn sau khi ra trường, có khả năng đảm nhận các công việc trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

Học phần 55. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (4 TC)

Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc được thực hiện trong học kỳ cuối, sau khi sinh viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương và những kiến thức chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và các kiến thức bổ trợ khác. Môn học giúp người học tiếp cận thực tiễn, giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tại cơ sở thực tập, nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp; rèn luyện thêm các kỹ năng mềm cũng như củng cố, nâng cao kiến thức đã học tại trường. Bên cạnh đó, rèn luyện cho sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế, có định hướng tốt hơn về việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai. Học phần được tổ chức trong 12 tuần thực tập tại cơ quan, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực chuyên ngành tiếng Anh tài chính và các lĩnh vực kinh tế khác như dịch thuật, du lịch khách sạn, ngân hàng, xuất nhập khẩu, v.v. Học phần cung cấp cơ sở dữ liệu thực tiễn của doanh nghiệp giúp sinh viên hoàn thành viết đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Học phần 56: KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (6 TC)

Học phần khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên hệ thống lại toàn bộ kiến thức ngành học, vận dụng kiến thức của ngành học để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên ngành học. Học phần này cũng giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng cần có như tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề và chịu trách nhiệm với kết quả nghiên cứu của mình.

2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4.	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3

5.	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2,3 746+1320=2066
7.	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8.	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9.	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy) Cơ sở 3 (30 máy)
10.	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
12.	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3
13.	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15.	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16.	Điều hòa không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3
18.	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136 Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận

2	Giảng đường lớn	09	100 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

Bảng 2.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31 Dịch Vọng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa	60 01 01 01	Thực hành

					Đài Điều hòa	02	
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01 01		Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 200 m²

Diện tích phòng đọc: 100 m²

- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				
1.1.1	Kiến thức giáo dục Đại cương			
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lênin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Leenin- Bộ GD và ĐT	1.Giáo trình Triết học Mác-Lênin. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1999. 2.Giáo trình Triết học Mác-Lênin (tái biên, có sửa chữa, bổ sung). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2010. 3.Giáo trình Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019.
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT	1.Giáo trình Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống

		economics of Marxism – Leninism)		không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019. 2. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin dành cho bậc đại học không chuyên kinh tế chính trị. 3. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT CNXHKH Bộ GDĐT	1. GT Triết học Mác-Lênin (cho hệ thống không chuyên lý luận chính trị). Hà Nội, 2019. 2. Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2002) <i>Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học</i> ; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. 3. Hoàng Chí Bảo, Nguyễn Việt Thông, Bùi Đình Bôn (đồng chủ biên), Một số vấn đề lý luận về giai cấp công nhân Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Nxb Lao động, Hà Nội, 2009.
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Giáo trình: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Bộ GD&ĐT) – NXB Chính trị Quốc gia sự thật 2021	1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII – NXB Chính trị Quốc gia. HN 2016. 2. Lê Hữu Nghĩa, Trần Quang Nhiếp: Học tập, tu dưỡng theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, Công

				<p>ty in Tạp chí Công sản, Hà Nội, 2006. 3.Trường Chinh: Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992.</p> <p>4.Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.</p>
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	<p>1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Đảng Cộng sản Việt Nam, toàn tập, từ tập 1 đến tập 65, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998-2018.</p> <p>3. Đảng Cộng sản Việt Nam 80 xây dựng và phát triển, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.</p>
6	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	<p>1.Bùi Việt Hà (2005), <i>Giáo trình Tin học văn phòng</i>, Nhà XB Giáo dục.</p> <p>2.Đỗ Thanh Mai (2017), <i>Giáo trình tin học đại cương</i>, NXB Đại học Thái Nguyên.</p>
7	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	<p>TL1: <i>Giáo trình Tin học đại cương</i> - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017</p> <p>TL2: <i>Giáo trình Tin học đại cương</i> - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại</p>
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống Kê, 2013	1. <i>Giáo trình Pháp luật đại cương</i> , Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009.

				2. Giáo trình Pháp luật đại cương, Trường Đại học Thương Mại - NXB Hà Nội, 2021
9	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
10	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
1.1.2	Giáo dục thể chất			
11	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về Giáo dục thể chất</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	1. “Lý luận và phương pháp TDTT”, NXB TDTT. 2. “Y học TDTT”, NXB TDTT. 3. “Tài liệu môn giáo dục thể chất”, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội 4. Cốc Website về TDTT và Y học...
	DCB.01.06	Bóng chuyền	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về Bóng chuyền</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	“ <i>Giáo trình bóng chuyền</i> ”, NXB TDTT.
	DCB.01.07	Cầu lông	Bài giảng “ <i>Lý thuyết chung về cầu lông</i> ”, Môn Giáo dục thể chất, Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.	“ <i>Giáo trình điền kinh</i> ”, NXB TDTT.
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			

12	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyên thương. NXB Quân đội.
Ngoại ngữ 2				
13	DTA.20.T1	Tiếng Trung 1 - Chinese 1	Dương Ký Châu (2020). <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Thượng (tái bản lần 3)</i> .	[1] Dương Tuyết Mai - Hồ Ba (2020). <i>Giáo trình Nghe Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. [2] Bành Chí Bình (2020). <i>Giáo trình Đọc viết Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
14	DTA.20.T2	Tiếng Trung 2 - Chinese 2	Dương Ký Châu (2020) chủ biên. <i>Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển Hạ (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	[1] Dương Tuyết Mai - Hồ Ba (2020). <i>Giáo trình Nghe Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh. [2] Bành Chí Bình (2020). <i>Giáo trình Đọc viết Hán ngữ tập 1 (tái bản lần 3)</i> . NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.
Các học phần tự chọn				

15	DTA.20.06	Cơ sở văn hóa Việt nam - Vietnamese Cultural Foundation	Trần Ngọc Thêm (chủ biên), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , (2007), NXB GD.	[1] Phạm Đức Dương, <i>Việt Nam – Đông Nam Á Ngôn ngữ văn hóa</i> , (2000), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. [2] Trần Quốc Vượng (chủ biên), <i>Cơ sở văn hoá Việt Nam</i> , (2007), NXB GD.
16	DTA.20.04	Tiếng Việt thực hành-Practical Vietnamese in Use	Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Giáo dục, Hà Nội	[1] Lê A, <i>Giáo trình tiếng Việt thực hành B</i> , (2001), NXB Giáo dục [2] Vương Hữu Lễ, Đinh Xuân Quỳnh (2003), <i>Tiếng Việt thực hành</i> , NXB Thuận Hóa, Huế
17	DCB.02.11	Phương Pháp nghiên cứu – Research methods	[1] Bùi Thị Mỹ Hồng, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Thị Lệ Thủy, Lý Thị Minh Hiền và Tạ Đăng Khoa (2020), <i>Thống kê sinh học</i> , NXB Thông tin Truyền thông. [2] Gomez, K.A and Gomez, A.A. (1984), <i>Statistical procedures for agricultural research</i> . An International Rice Research Institute Book, A Willey-interscience Publication, New York. [3] Nguyễn Đình Thọ (2011), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh</i> , Nhà xuất bản Lao động – Xã hội. [4] Vũ Cao Đàm (2006), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB KH&KT	[1] Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2001), <i>Phương pháp nghiên cứu xã hội học</i> , NXB ĐHQGHN [2] L.Therese Baker (1998), <i>Thực hành nghiên cứu xã hội</i> , NXB Chính trị quốc gia, [3] Nguyễn Cảnh (1993), <i>Qui hoạch thực nghiệm</i> , Trường Đại học Bách khoa TP Hồ Chí Minh [4] Nguyễn Văn Đức (2002), <i>Phương pháp kiểm tra thống kê sinh học</i> , Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
2.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
2.2.1 Kiến thức cơ sở khối ngành				

Các học phần bắt buộc				
18	DTA.20.07	Dẫn luận ngôn ngữ học - An Introduction to Linguistics	Nguyễn Thiện Giáp (cb.) (2010), <i>Dẫn luận Ngôn ngữ học</i> , Nxb. Giáo dục, H.	[1] Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp (2010), <i>Dẫn luận Ngôn ngữ học</i> , Nxb. ĐHQGHN, H. [2] Bùi Minh Toán (2015), <i>Giáo trình dẫn luận Ngôn ngữ học</i> , Nxb. ĐHSP, H.
Các học phần tự chọn				
19	DTA.20.35	Ngôn ngữ học đối chiếu - Contrastive Linguistics	Bùi Mạnh Hùng (2008), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , Nxb Giáo dục	[1] Bùi Minh Toán (2007), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> , Nxb ĐHQG. [2] Lê Quang Thiêm (2004), <i>Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ</i> , Nxb Đại học Quốc Gia.
20	DTA.20.36	Từ vựng học – Lexicology	Jackson, H. & Amvela, E.Z. (2007). <i>Words, Meaning and Vocabulary: An Introduction to Modern English Lexicology</i> , 2nd ed. New York: Continuum	[1] Lipka, L. (2002). <i>English Lexicology: Narr</i> [2] Stockwell, R. & Minkova (2001). <i>English words, History and Structure</i> : Cambridge: CUP
21	DTA.20.08	Ngữ nghĩa học - Semantics	Nguyen Hoa (2004). <i>Understanding English Semantics</i> . Vietnam National University Publishing House.	[1] TS. Bùi Bá Luy, Th.S Bùi Thị Bích Thủy (2009), <i>Lectures on English Semantics</i> , Học Viện Tài Chính. [2] Frawleef, Charles C. (1992), <i>Linguistic semantics</i> , Hillsdale, NJ: Laureuce Erlbaum Associrates. [3] Hurford, James R., and Heasley, B. (1983), <i>Semantics: A course book</i> , London and New York: CUP
22	DTA.20.05	Phát âm - Pronunciation	Ann Baker (2006). <i>Ship or Sheep (Intermediate - 3rd Edition)</i> . Cambridge	[1] Mark Hancock (2017). <i>English Pronunciation in Use (Intermediate)</i> . Cambridge. [2] J.D.O'connor. (1981).

				<i>Better English Pronunciation</i> . Cambridge
23	DTA.20.03	Phương pháp học Tiếng Anh- Methods of learning English	[1] Khawater Alshalan (2019). <i>Theories of Language Learning</i> . American Journal of Humanities and Social Sciences Research.	[2] https://myteflsolutions.com/english-learning-approaches-methods/ [3] Oxford, R. 1990a. <i>Language learning strategies: What every teacher should know</i> . New York: Newbury House.
2.2.2 Kiến thức cơ sở ngành				
Các học phần bắt buộc				
24	DTA.20.01	Tiếng Anh tổng quát 1 – General English 1	John Hughes (2013). <i>Life Pre-intermediate – Student book</i> : National Geographic Learning	[1] Michael McCarthy, Felicity O’Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Pre-intermediate & Intermediate</i> . Cambridge University Press [2] Raymond Murphy (2019). <i>English Grammar in Use Intermediate</i> . Cambridge University Press
25	DTA.20.02	Tiếng Anh tổng quát 2 – General English 2	John Hughes (2013). <i>Life Pre-intermediate – Student book</i> : National Geographic Learning	[1] Michael McCarthy, Felicity O’Dell (2010). <i>English Vocabulary in Use Pre-intermediate & Intermediate</i> . Cambridge University Press [2] Raymond Murphy (2019). <i>English Grammar in Use Intermediate</i> . Cambridge University Press
26	DTA.20.09	Nghe 1- Listening 1	[1] Jack C. Richards (2017). <i>Basic Tactics for Listening (third edition)</i> . Oxford University.	[1] Cambridge Key English Test 1,2,3,4 (Extra). Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 1</i> . Cambridge University Press
27	DTA.20.10	Nghe 2 - Listening 2	[1] Jack C. Richards (2017). <i>Developing</i>	[1] Preliminary English Test 1,2,3,4 (Extra).

			<i>Tactics for Listening (third edition)</i> : Oxford University.	Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 2</i> . Cambridge University Press
28	DTA.20.11	Nghe 3 - Listening 3	[1] Jack C. Richards (2017). <i>Expanding Tactics for Listening (third edition)</i> . Oxford University. <i>Let's Talk 1</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	[1] Cambridge IELTS Practice 12-16 Tests. Cambridge University Press. [2] Miles Craven (2008). <i>Real Listening and Speaking 3</i> . Cambridge University Press
29	DTA.20.12	Nói 1 – Speaking 1	<i>Let's Talk 1</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	[1] Mark Hancock (2012). <i>English Pronunciation in Use. Intermediate</i> . Second Edition, Cambridge. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate</i> . Fourth Edition, Cambridge
30	DTA.20.13	Nói 2 – Speaking 2	<i>Let's Talk 2</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	[1] Mark Hancock (2012). <i>English Pronunciation in Use. Intermediate</i> . Second Edition. Cambridge. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate</i> . Fourth Edition. Cambridge.
31	DTA.20.14	Nói 3 – Speaking 3	<i>Let's Talk 3</i> , Second Edition, Leo Jones, Cambridge	[1] Mark Hancock (2012). <i>English Pronunciation in Use. Intermediate</i> . Second Edition. Cambridge. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate</i> . Fourth Edition. Cambridge.

32	DTA.20.15	Đọc 1 – Reading 1	Anderson, N. J. (2013). <i>Active Skills for Reading: Book 1</i>	[1] Rogers, L., & Wilkin, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing. Book 1.</i> Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013) <i>Reading Adventures 1</i> , National Graphic Learning.
33	DTA.20.16	Đọc 2 – Reading 2	Anderson, N. J. (2013). <i>Active Skills for Reading: Book 2</i>	[1] Rogers, L., & Wilkin, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing. Book 2.</i> Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013). <i>Reading Adventures 2</i> , National Graphic Learning.
34	DTA.20.17	Đọc 3 – Reading 3	Anderson, N. J. (2013). <i>Active Skills for Reading: Book 3</i>	[1] Rogers, L., & Wilkin, J. (2013). <i>Skillful Reading & Writing. Book 3.</i> Macmillan Education. [2] Lieske C. (2013) <i>Reading Adventures 3.</i> National Graphic Learning.
35	DTA.20.18	Viết 1 – Writing 1	<i>Writing Paragraphs - Sentence to Paragraph</i> , Dorothy E Zemach & Carlos Islam, Macmillan, 2011	[1] Raymond Murphy, 2019, <i>Grammar In Use, Intermediate</i> , fifth edition, Cambridge University Press. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate.</i> Fourth Edition. Cambridge.
36	DTA.20.47	Viết 2 – Writing 2	<i>Writing Paragraphs - Paragraph to Essay</i> , Dorothy E Zemach & Carlos Islam, Macmillan, 2011	[1] Raymond Murphy (2012). <i>Grammar In Use for Pre Intermediate.</i> 5th edition. Cambridge University Press. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate.</i> Fourth Edition. Cambridge.

37	DTA.20.48	Viết 3 – Writing 3	[1] Sam Morgan and Tom Speed (2020). <i>A Guide to Writing task 2</i> . 1st edition, IELTS Tutor. Org	[1] Richard Brown, Lewis Richards (2016). <i>IELTS Advantage – Writing Skill</i> . 1st edition. Delta Publishing. [2] Stuart Redman (2017). <i>English Vocabulary in Use. Preintermediate & Intermediate</i> . Fourth Edition. Cambridge.
38	DTA.20.20	Văn hóa Anh – Mỹ American-British Culture	Đoàn Thị Thủy, (2019). <i>Văn hoá Anh Mỹ</i> . (Tập bài giảng).	[1] O'Driscoll, J. (2009). <i>Britain: for learners of English</i> . Oxford University Press. [2] Kirk, R. (1993). <i>America's British Culture (Library of Conservative Thought)</i> . Oxford University Press.
39	DTA.20.33	Tiếng Anh C1 theo chuẩn Châu Âu CEFR-C1	Penny Cameron & Vanesa Todd (2010): <i>Prepare for IELTS General training modules</i> . University of Technology Sydney.	[1] Denise Young, Neilane Liew, Alet Doornbusch (2012). <i>IELTS preparation and practice – general training</i> . Marilyn Treasure. [2] Stephen Slarter, Donna Millen, Pat Tyrrie (2012). <i>IELTS on track</i> . University of South Australia.
2.2.3 Kiến thức chuyên ngành				
Các học phần bắt buộc				
40	DTA.20.44	Tiếng Anh đàm phán – English for Negotiating	Charles Lafond, Sheila Vine & Birgit Welch (2010). <i>English for negotiating</i> . Oxford University Press.	[1] Lowe, S. (2007). <i>Negotiating</i> . DELTA Publishing. [2] Moss, J. (2009). <i>Successful Negotiations</i> . Business English Pod Ltd.
41	DTA.20.34	Thư tín thương mại - Business Correspondence	Lin Loughheed. (2005) <i>Business Correspondence- A guide to Everyday</i>	[1] Nguyễn Trọng Đán. (2007). <i>The Language Business Correspondence in English</i> .

			<i>Writing (second edition)</i> . Longman	[2] Ashley, A. (2005). <i>Oxford Handbook of Commercial Correspondence</i>
42	DTA.20.46	Tiếng Anh Logistics English for Logistics	Marion Grussendorf (2019). <i>English for Logistics</i> : Oxford University Press	[1] <i>Professional English for Students of Logistics</i> ; Yulia Stukalina; Transport and Telecommunication Institute. [2] <i>Vận chuyển hàng hải – English for Logistics</i> ; Hoàng Nguyên; NXB Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. [3] <i>English for Export – Import and Logistics</i> ; Lê Thanh Hà; NXB Hồng Đức.
43	DTA.20.30	Tiếng Anh Quảng cáo và Tiếp thị - English Marketing & Advertising	Sylee Gore. (2005). <i>English for Marketing and Advertising</i> . Oxford.	[1] Nevine Abdel Khalik – Hasan badr – Dina El Araby (2000). <i>English for Marketing and Sales</i> . 1st edition. Express Publishing [2] https://www.outbrain.com/blog/marketing-vs-advertising-7-key-differences-you-need-to-know/ [3] <u>Difference Between Advertising and Public Relations (with Comparison Chart) - Key Differences</u>
44	DTA.20.31	Tiếng Anh Du lịch và Khách sạn - English Tourism & Hospitality	Hans Mol (2009). <i>English for Tourism and Hospitality</i> , Garnet Education	[1] Harding, K (1998): <i>Going International</i> , Oxford University Press. [2] Robin Walker, R. and Harding, K (2007): <i>English for Careers Tourism</i> . Oxford University Press.

45	DQK.02.09	Quản trị học - Management studies	[1] Gareth R. Jones (2016), <i>Contemporary Management</i> , McGraw-Hill Education	[1] Trần Quốc Hưng (2022), <i>Giáo trình quản trị học</i> , NXB Tài chính. [2] PGS. TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS. TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2011), <i>Quản trị học</i> , NXB Tài chính [3] PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền, TS. Đỗ Thị Hải Hà (2013), <i>Quản lý học</i> , ĐH Kinh tế quốc dân [4] Trần Dục Thúc (2021), <i>Quản trị học</i> , NXB Tài chính
46	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính tiền tệ - Theory of finance and money	[1] Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống Kê 2013.	[1] PGS. TS Phạm Ngọc Dũng, PGS.TS Đinh Xuân Hạng (2020), <i>Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , Học viện Tài chính- NXB Tài chính.
47	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp – Corporate finance	[1]. TS. Bạch Đức Hiền (2015), Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội- NXB Thống Kê [2] TS. Bạch Đức Hiền (2016), Hệ thống câu hỏi và bài tập tài chính doanh nghiệp, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, NXB Thống kê	[1] TS. Bùi Văn Vân và TS. Vũ Văn Ninh (2013), <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Học viện Tài chính</i> , NXB Tài chính [2] TS. Nguyễn Minh Kiều (2011), <i>Tài chính doanh nghiệp căn bản</i> , NXB Lao động xã hội [3] Luật Doanh nghiệp 2020 và các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.
48	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán – Theory of Accounting	[1]John Wild (Author), Kermit Larson (Author), Barbara Chiappetta (Author), <i>Principles of Financial Accounting</i> 18th Edition	[1] Prof.PhD. Đoàn Xuan Tien, PhD. Le Van Lien, MA. Nguyen Thi Hong Van (2014) <i>Principle of Accounting</i> , Academy of Finance, Academy of Finance Publishing House

				<p>[2] PhD. Nguyen Vu Viet, MA. Nguyen Thi Hong Van (2014) Principle of Accounting Exercises, Academy of Finance, Academy of Finance Publishing House</p> <p>[3] Principle of Accounting; National Economics University Publishing House</p>
49	DTA.20.23	Biên dịch 1- Translation 1	<p>[1] Nguyễn Đức Châu.(2004). <i>Phương pháp mới Phiên dịch-Biên dịch Anh-Việt. Việt-Anh</i> (cuốn 1). NXB Trẻ.</p> <p>[2] ThS. Lê Thị Yến (2022), <i>Bài giảng gốc Translation Practice 1</i>, Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.</p>	<p>[1] Dương Ngọc Dũng M.A, (2014), <i>Course in Translation and Interpretation of English</i>, Đại học Quốc gia TP HCM.</p> <p>[2] Mona Baker, Routledge (2003), “<i>In other words – a coursebook on translation</i>” London</p>
50	DTA.20.45	Biên dịch 2- Translation 2	<p>[1] Dương Ngọc Dũng M.A, (2014). <i>Course in Translation and Interpretation of English</i>. Đại học Quốc gia TP HCM.</p>	<p>[1] ThS. Lê Thị Yến (2022). <i>Tài liệu Translation Practice</i>. Khoa ngoại ngữ -Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội biên soạn.</p> <p>[2] Mona Baker, Routledge (2003), “<i>In other words – a coursebook on translation</i>” London</p>
51	DTA.20.25	Phiên dịch 1 – Interpretation 1	<p>[1] ThS. Phạm Hồng Phụng (2022), <i>Bài giảng gốc Interpretation 1</i>, Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.</p>	<p>[1] Nguyễn Quốc Hùng M.A (2007). <i>Hướng dẫn kỹ thuật phiên dịch Anh-Việt, Việt-Anh</i>. NXB Tổng hợp TP HCM.</p> <p>[2] Rozan, J. F. (2005). <i>Note-taking in Consecutive Interpreting: Tertium</i>, Cracow.</p>
52	DTA.20.26	Phiên dịch 2 – Interpretation 2	<p>[1] Nguyễn Quốc Hùng M.A, (2007). <i>Hướng</i></p>	<p>[1] ThS. Phạm Hồng Phụng (2022). <i>Tài liệu</i></p>

			<i>dẫn kỹ thuật dịch phiên Anh-Việt, Việt-Anh.</i> NXB Tổng hợp TP HCM.	<i>Interpretation.</i> Khoa ngoại ngữ - Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội biên soạn. [2] Thu, D. X., & Giang, N. V. (2006). <i>Situational Interpreting</i> . Ha Noi: Ha Noi University. [3] https://speech-repository.webcloud.ec.europa.eu/speech
53	DTA.20.27	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 1 - English for Finance & Banking 1	Richard Clark and David Baker (2011): <i>English for career: Finance 1</i> , Oxford Univesity Press.	[1] Ian, M. (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press. [2] Hoàng Thị Xuân Hồng (chủ biên) (2022). <i>Bài tập tiếng Anh Tài chính Ngân hàng</i> . Tài liệu lưu hành nội bộ.
54	DTA.20.28	Tiếng Anh Tài chính Ngân hàng 2 - English for Finance & Banking 2	[1] Richard, C. & David, B. (2011). <i>Oxford English for career: Finance 1</i> . Oxford Univesity Press.	[1] Ian, M. (2008). <i>English for Financial Sector</i> . Cambridge Univesity Press. [2] Hoàng Thị Xuân Hồng (chủ biên) (2022). <i>Bài tập tiếng Anh Tài chính Ngân hàng</i> . Tài liệu lưu hành nội bộ.
2.2.4. THỰC TẬP CUỐI KHÓA VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP				
55	DTA.20.37	Thực tập cuối khóa		
56	DTA.20.38	Khóa luận tốt nghiệp		

2.9.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học vị, năm tốt nghiệp	Ngành chuyên ngành	Học phần
1	Nguyễn Thị Định, 1956, Trưởng Bộ môn tiếng Anh chuyên ngành ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học XH & NV (Ngôn ngữ Anh)	Tiếng Anh chuyên ngành

2	Nguyễn Thị Mai, 1955, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Khoa học XH & NV (Ngôn ngữ Anh)	Tiếng Anh chuyên ngành
3	Phạm Hồng Phượng, 1984, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh chuyên ngành
4	Hoàng Thị Xuân Hồng, 1980, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Khoa học XH & NV (Ngôn ngữ Anh)	Tiếng Anh chuyên ngành
5	Phạm Thị Thu Nga, 1979, GV Cơ Hữu, ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Tiếng Anh	Thực hành tiếng Anh
6	Lê Thị Yên, 1988, Trưởng bộ môn Tiếng Anh cơ bản ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ Anh	Thực hành tiếng Anh
7	Nguyễn Thị Hồng Mai, 1990, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	PP giảng dạy tiếng Anh	Thực hành tiếng Anh
8	Đông Thị Huyền Trang, 1993, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ Anh	Thực hành tiếng Anh
9	Nguyễn Thị Thanh Hòa, 1983, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh chuyên ngành
10	Chu Hải An, 1976, GV thỉnh giảng ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	- Tiếng Anh chuyên ngành - Quản trị học (Học bằng tiếng Anh)
11	Phùng Văn Ông, 1955, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Toán tin	Tin học đại cương
12	Vũ Minh Tâm, 1984, GV Cơ hữu ĐHTC NH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Toán tin	Tin học đại cương
13	Nguyễn Văn Sanh, 1960, Khoa Đại cương ĐH TCNH HN	Tiến sĩ, Việt Nam, 1997	Khoa học xã hội và nhân văn (Triết)	Lý luận chính trị
14	Nguyễn Thị Nguyên, 1977, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Quản lý	Lý luận chính trị
15	Vũ Thị Toán, 1956, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam. 2014	Luật học	Pháp luật đại cương (Khoa Luật kinh tế)

16	Hoàng Văn Tường, 1980, GV cơ hữu ĐH TCNH HN	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Kiểm toán	Nguyên lý kế toán (Học bằng tiếng Anh)
17	Nguyễn Đức Khiêm, 1957, Phó khoa, Trưởng BM ĐH TCNH HN	Đại tá, Việt Nam, 2012	Sĩ quan Luật	Giáo dục QP-AN (Khoa cơ bản)
18	Bùi Văn Hoan, 1996, GV Cơ hữu ĐH TCNH HN	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Khoa học GD (GDTC)	Giáo dục thể chất (Khoa cơ bản)
19	Nguyễn Đình Hợi, 1949, Trưởng phòng QLKH ĐH TCNH HN	Tiến sĩ, Việt Nam, 1995	Kinh tế (QLKT)	Kinh tế chính trị (Khoa cơ bản)
20	Nguyễn Thị Huyền, 1977, Thỉnh giảng, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam	Tiến sĩ, Việt Nam, 2000	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học đối chiếu
21	Phạm Anh Tú, 1980, Thỉnh giảng, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Ngôn ngữ học	Dẫn luận ngôn ngữ
22	Dương Tuấn Anh, 1975, Thỉnh giảng, ĐH sư phạm Hà Nội	PGS.TS, Trung Quốc, 2021	Ngữ văn	Cơ sở văn hóa Việt Nam Tiếng Việt thực hành
23	Nguyễn Thị Thanh Thanh, 1990, Thỉnh giảng Học viện Tài chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	- Thực hành tiếng Anh - Lý thuyết tài chính tiền tệ, tài chính doanh nghiệp (Học bằng tiếng Anh)
24	Đoàn Thị Thủy, 1986, Thỉnh giảng Học viện Tài chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ Anh	Lý thuyết tiếng Anh
25	Phan Thị Hà My, 1985, Thỉnh giảng Học viện Tài chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh chuyên ngành

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường

4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh

11.1 Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh năm 2022 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trước, gồm 2 Chương trình đào tạo được phê duyệt tại các quyết định số QĐ: số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 23/10/2018 và số 217/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2018	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 7 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (3), năng lực tự chủ và trách nhiệm (1)	Xác định 7 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức (2), kỹ năng (3), năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), thái độ	Xác định 10 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (4), kỹ năng (4), Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức (3), kỹ năng (7), năng lực tự chủ và trách nhiệm (2)
3	Chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng: - Kiến thức đại cương	Có bản mô tả 137 44 10	Có bản mô tả 134 44 11	Có bản mô tả 134 44 11

	<ul style="list-style-type: none"> + Lý luận chính trị + Khoa học tự nhiên, tin học + Khoa học xã hội + Ngoại ngữ + Giáo dục thể chất, AN-QP - Kiến thức chuyên nghiệp + Cơ sở khối ngành + Cơ sở ngành + Chuyên ngành + Kiến thức bổ trợ + Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> 09 06 08 11 93 08 34 33 8 4 6 	<ul style="list-style-type: none"> 04 10 08 11 90 06 34 26 14 4 6 	<ul style="list-style-type: none"> 04 10 08 11 90 04 39 37 4 6
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	<p>Có đề cương chi tiết của các học phần</p> <p>Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung trọng số CLO trong các bài kiểm tra.</p> <p>+ Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần, bài thuyết trình, bài tập nhóm phù hợp cho từng học phần.</p>	<p>Có đề cương chi tiết của các học phần</p> <p>Trong đề cương chi tiết các học phần:</p> <p>+ Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung đánh giá mức độ đạt CDR của học phần.</p>

5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận theo cặp/nhóm, bài tập, bài tập lớn, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết trình, giao tiếp, đóng vai, thảo luận theo cặp/nhóm, dự án, nhiệm vụ, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.	Thuyết giảng, thuyết trình tích cực, phát vấn, giải quyết vấn đề, đóng vai, tình huống, dự án, thảo luận nhóm, hội thảo, sử dụng phương tiện đa truyền thông, bài tập lớn, trải nghiệm thực tế, kiến tập, thực tập doanh nghiệp.
6	Phương pháp đánh giá	Đánh giá chuyên cần, kiểm tra định kỳ, bài tập lớn, thi hết học phần, thực tập doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp	- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập) - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: 1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn. 2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo tổng hợp, khóa luận tốt nghiệp. 3) Thực tập tại doanh nghiệp.

11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh của các cơ sở giáo dục khác.

11.2.1 Đối sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh năm 2022 của trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được đối sánh với CTĐT đại học ngành Ngôn ngữ Anh thuộc 3 cơ sở giáo dục trong nước:

- Học viện tài chính (CĐR 2021)
- Đại học Mở Hà Nội (CĐR 2022)
- Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (CĐR 2022)

12.2.2 Đối sánh khung CTĐT

Khung CTĐT hệ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh năm 2022 của trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được đối sánh với khung CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh của một số cơ sở giáo dục trong nước đã qua đánh giá, kiểm định và có uy tín về

cấu trúc chương trình, thời gian đào tạo, về thời lượng dành cho các học phần thực hành tiếng nghe, nói, đọc, viết, về số lượng học phần chuyên ngành học bằng Tiếng Anh.

Nội dung cơ bản việc đối sánh được thực hiện như bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Ngành NN Anh - ĐH Tài chính - Ngân hàng HN	Ngành Tiếng Anh Tài chính Kế toán - Học viện Tài chính	Ngành NN Anh - ĐH Phenikaa	Ngành NN Anh - ĐH Kinh doanh và Công nghệ HN	Ngành NN Anh - ĐH Mở HN	Ngành tiếng Anh Tài chính - ngân hàng - Học viện Ngân Hàng
1	Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm
2	Tổng số tín chỉ	134	134	140	145	130	135
3	Cấu trúc chương trình						
3.1	Kiến thức giáo dục đại cương	44	39	27	19	31	45
3.2	Kiến thức cơ sở ngành/khối ngành	43	50	10 + 61	8 + 90	72	60
3.3	Kiến thức chuyên ngành	37	37	30	32	16	21
3.4	Thực tập tốt nghiệp + Khóa luận tốt nghiệp	4 + 6	2 + 6	4 + 8	5 + 5	4 + 7	9
4	Thời lượng thực hành tiếng nghe, nói, đọc, viết	28	36	40	44	48	18
5	Số học phần chuyên ngành học bằng Tiếng Anh	8	17	0	0	0	10

2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo

2.12.1. Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2018: Quyết định Số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH, ngày 23/10/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định Số 217/QĐ-ĐHTNH-QLKH, ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2022: Quyết định Số 337/QĐ-ĐHTNH-QLĐT, ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

2.12.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh đã được ban hành theo Quyết định Số 337/QĐ-ĐHTNH-QLĐT, ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được đưa vào sử dụng kể từ ngày ký./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS. TS. Phạm Ngọc Ánh

KT. TRƯỞNG KHOA

P. TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Thị Định